PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

Thông báo số 59/2015/TB-LPQT ngày 29 tháng 12 năm 2015 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

(Tiếp theo Công báo số 53 + 54)

CHƯƠNG 15
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 15.1 : Mục tiêu

1. Mục tiêu của Chương này nhằm quy định một quy trình có hiệu quả, thuận tiện và minh bạch cho việc ngăn ngừa và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ Hiệp định này.

2. Các Bên sẽ luôn nỗ lực đạt thỏa thuận về việc giải thích và áp dụng Hiệp định này và sẽ cố gắng hết sức thông qua hợp tác và tham vấn để đi đến một giải pháp chung giải quyết mọi vấn đề được đưa ra phù hợp với Chương này.

Điều 15.2 : Phạm vi

1. Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định hoặc do các Bên thỏa thuận khác, Chương này sẽ được áp dụng nhằm ngăn ngừa hoặc giải quyết tất cả các tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc giải thích và áp dụng Hiệp định này khi một Bên thấy rằng:

(a) Bên kia áp dụng một biện pháp không phù hợp với nghĩa vụ của mình quy định tại Hiệp định này; hoặc

(b) Bên kia không thực hiện các nghĩa vụ của mình quy định tại Hiệp định này.

2. Mặc dù có quy định tại đoạn 1, Chương này sẽ không được áp dụng đối với Chương 5 (Các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật), Chương 11 (Cạnh tranh), Chương 13 (Hợp tác kinh tế), Điều 8.19 (Đàm phán lại dựa trên cách tiếp cận chọn – bỏ) và Phụ lục 3-B (Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt)

Điều 15.3 : Lựa chọn Diễn đàn Giải quyết Tranh chấp

1. Khi một tranh chấp liên quan đến bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ Hiệp định này và Hiệp định WTO hoặc hiệp định khác mà các Bên là thành viên, Bên khởi kiện có thể lựa chọn diễn đàn để giải quyết tranh chấp.

2. Một khi Bên khởi kiện đã yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài hoặc đệ trình một vấn đề lên hội đồng giải quyết tranh chấp theo một hiệp định như đã nêu tại đoạn 1, diễn đàn giải quyết tranh chấp được lựa chọn sẽ loại trừ các diễn đàn khác, trừ khi diễn đàn được lựa chọn không có thủ tục và thẩm quyền để khởi xướng quy trình giải quyết tranh chấp.

Điều 15.4 : Tham vấn

1. Một Bên có thể yêu cầu tham vấn đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này căn cứ theo đoạn 1 Điều 15.2.

2. Một yêu cầu tham vấn phải được gửi bằng văn bản nêu rõ lý do tham vấn bao gồm việc xác định cụ thể biện pháp vi phạm hoặc các vấn đề khác và cơ sở pháp lý của việc khiếu nại.

3. Trong trường hợp có yêu cầu tham vấn, Bên được yêu cầu tham vấn phải trả lời yêu cầu trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đó. Các Bên sẽ tiến hành tham vấn một cách thiện chí trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn nhằm đạt được giải pháp thỏa đáng cho cả hai Bên. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, tham vấn sẽ diễn ra tại lãnh thổ của Bên được yêu cầu tham vấn.

4. Trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp có liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, các Bên sẽ bắt đầu tham vấn trong thời hạn không quá 15 ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn.

5. Khi bắt đầu tham vấn, các Bên sẽ cung cấp thông tin cho việc xem xét các biện pháp vi phạm có thể ảnh hưởng như thế nào đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này và bảo mật các thông tin được trao đổi trong quá trình tham vấn.

6. Tham vấn theo Điều này sẽ được bảo mật và không ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng tiếp theo của Hiệp định này hoặc các quy trình tố tụng khác.

Điều 15.5 : Trung gian, hòa giải

1. Trung gian, hòa giải có thể được yêu cầu ở bất kỳ thời điểm nào bởi bất kỳ Bên nào. Quá trình trung gian, hòa giải có thể bắt đầu từ bất kỳ thời điểm nào theo thỏa thuận của các Bên và kết thúc tại bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu của một trong hai Bên.

2. Nếu các Bên đồng ý, quá trình trung gian, hòa giải có thể tiến hành song song với quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài được quy định tại Chương này.

3. Các quá trình trung gian, hòa giải và đặc biệt là quan điểm của các Bên trong các quá trình đó sẽ được bảo mật và không làm ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng tiếp theo của Hiệp định này hoặc các quy trình tố tụng khác.

Điều 15.6 : Thành lập Hội đồng Trọng tài

1. Bên khởi kiện đã yêu cầu tham vấn theo Điều 15.4 có thể yêu cầu bằng văn bản về việc thành lập hội đồng trọng tài tới Bên bị kiện,

(a) nếu Bên bị kiện không tiến hành tham vấn trong vòng 30 ngày hoặc trong 15 ngày đối với trường hợp khẩn cấp bao gồm cả trường hợp có liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn; hoặc

(b) nếu các Bên không giải quyết được tranh chấp thông qua tham vấn trong vòng 60 ngày hoặc trong 30 ngày đối với trường hợp khẩn cấp bao gồm cả trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn.

2. Các yêu cầu về việc thành lập hội đồng trọng tài sẽ được gửi bằng văn bản đến Bên bị kiện. Bên khởi kiện sẽ chỉ rõ trong yêu cầu, những biện pháp tranh chấp cụ thể, và cơ sở thực tế, cơ sở pháp lý của việc khởi kiện đủ để làm rõ vấn đề.

Điều 15.7 : Điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài

Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài sẽ là:

> "Xem xét, dựa trên các điều khoản liên quan của Hiệp định này, vấn đề được đưa ra trong yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 15.6, để đưa ra kết luận cùng với lập luận về sự phù hợp của biện pháp với Hiệp định này và đưa ra báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do cho các kết luận về biện pháp để giải quyết tranh chấp."

Điều 15.8 : Thành phần của hội đồng trọng tài

1. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, một hội đồng trọng tài sẽ bao gồm ba trọng tài viên.

2. Mỗi Bên sẽ chỉ định một trọng tài viên mà có thể là công dân nước mình và đề xuất ba ứng viên cho vị trí trọng tài viên thứ ba, người sẽ giữ vị trí chủ tịch của hội đồng trọng tài, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài. Các Bên sẽ nỗ lực đạt thỏa thuận về việc chỉ định trọng tài viên thứ ba, người sẽ là chủ tịch của hội đồng trọng tài, trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, có xem xét đến các ứng viên được đề cử. Nếu các Bên không thỏa thuận và chỉ định được trọng tài viên thứ ba trong vòng 45 ngày, các Bên sẽ họp trong vòng bảy ngày để chọn ra vị trí chủ tịch bằng phương thức bốc thăm từ các ứng viên được đề xuất bởi hai Bên.

3. Các ứng viên cho vị trí trọng tài viên thứ ba như nêu tại đoạn 2 sẽ không phải là công dân của các Bên, không cư trú thường xuyên ở các Bên, cũng như không làm việc cho bất kỳ Bên nào hay không liên quan đến tranh chấp ở bất kỳ khía cạnh nào.

4. Ngày thành lập hội đồng trọng tài là ngày trọng tài viên thứ ba được chỉ định .

5. Các trọng tài viên sẽ có kiến thức chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong các lĩnh vực luật, thương mại quốc tế hoặc các lĩnh vực khác liên quan đến Hiệp định này hoặc trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các hiệp định thương mại quốc tế. Mỗi trọng tài viên phải độc lập, làm đúng vị trí của mình và không có liên hệ hoặc nhận chỉ đạo từ bất cứ Bên nào hoặc tổ chức nào có liên quan đến tranh chấp, và tuân thủ theo Phụ lục 15-B.

6. Khi một Bên nhận thấy rằng một trọng tài viên không tuân thủ các yêu cầu tại Phụ lục 15-B, các Bên sẽ tham vấn và nếu thống nhất được, sẽ thay thế trọng tài viên phù hợp theo đoạn 7.

7. Nếu một trọng tài viên được chỉ định theo Điều này xin rút lui hoặc không còn khả năng tham gia vụ kiện, hoặc bị thay thế theo đoạn 6, trọng tài viên kế nhiệm sẽ được chỉ định trong vòng 15 ngày phù hợp với phương thức lựa chọn quy định theo các đoạn 2 và 3, *với*

những điều chỉnh phù hợp. Trọng tài viên kế nhiệm sẽ có toàn quyền và thực hiện nhiệm vụ của trọng tài viên mà người đó thay thế. Công việc của hội đồng trọng tài sẽ bị tạm ngừng trong một giai đoạn bắt đầu từ ngày mà trọng tài viên ban đầu rút lui hoặc không còn khả năng tham gia vụ kiện hoặc bị thay thế theo đoạn 6. Công việc của hội đồng trọng tài sẽ tiếp tục vào ngày trọng tài viên kế nhiệm được chỉ định.

Điều 15.9 : Thủ tục tố tụng của hội đồng trọng tài

1. Hội đồng trọng tài sẽ họp kín. Các Bên sẽ chỉ có mặt ở các phiên họp khi được hội đồng trọng tài mời tham dự.

2. Các Bên sẽ có cơ hội nộp ít nhất một đệ trình bằng văn bản và có mặt tại các buổi tường trình, trình bày hoặc phản bác trong quá trình tố tụng trọng tài. Mọi thông tin cung cấp hoặc văn bản đệ trình lên hội đồng trọng tài của một Bên, bao gồm bình luận đối với báo cáo sơ bộ và trả lời câu hỏi của hội đồng trọng tài, sẽ được cung cấp cho Bên kia.

3. Một Bên khi khẳng định biện pháp của Bên kia không phù hợp với Hiệp định này sẽ có nghĩa vụ chỉ ra sự không phù hợp đó. Một Bên khi khẳng định một biện pháp áp dụng thuộc trường hợp ngoại lệ của Hiệp định này sẽ có trách nhiệm chỉ ra các ngoại lệ được phép áp dụng.

4. Hội đồng trọng tài sẽ tham vấn với các Bên nếu thấy phù hợp và tạo cơ hội đầy đủ cho các Bên để có thể đi đến một giải pháp thỏa đáng chung cho giải quyết tranh chấp.

5. Hội đồng trọng tài sẽ giải thích Hiệp định này phù hợp với các quy tắc tập quán trong việc diễn giải công pháp quốc tế bao gồm *Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế* có xem xét một cách hợp lý các giải thích được áp dụng bởi Ủy ban hỗn hợp phù hợp với đoạn 4 Điều 17.1 (Ủy ban hỗn hợp) và trên thực tế các Bên sẽ thực hiện Hiệp định này một cách thiện chí và không trốn tránh thực hiện nhiệm vụ.

6. Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra quyết định của mình, bao gồm cả các báo cáo, bằng đồng thuận, nhưng cũng có thể ra quyết định của mình, bao gồm cả các báo cáo, dựa trên biểu quyết đa số.

7. Khi có yêu cầu của một Bên hoặc khi thấy cần thiết, hội đồng trọng tài có thể tìm thêm thông tin từ các nguồn liên quan và có thể tham vấn ý kiến của các chuyên gia về một số khía cạnh cụ thể của vấn đề. Hội đồng trọng tài sẽ cung cấp cho các Bên bản sao ý kiến tư vấn của chuyên gia và tạo cơ hội để các Bên bình luận về các ý kiến tư vấn đó.

8. Nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài và các tài liệu được đệ trình sẽ được giữ bí mật.

9. Mặc dù có quy định tại đoạn 8, mỗi Bên có thể công bố quan điểm của mình về tranh chấp, nhưng sẽ giữ bí mật đối với thông tin và văn bản đệ trình của Bên kia cho hội đồng trọng tài mà Bên kia cho là văn bản mật. Khi một Bên cung cấp thông tin hoặc văn bản đệ trình được coi là mật, Bên đó sẽ, trong vòng 20 ngày kể từ ngày có yêu cầu của Bên kia, cung cấp bản tóm tắt không bảo mật về thông tin hoặc cung cấp văn bản đệ trình có thể được công bố công khai.

10. Báo cáo của hội đồng trọng tài sẽ được soạn thảo mà không có sự hiện diện của các Bên. Hội đồng trọng tài sẽ dựa vào các điều khoản liên quan của Hiệp định này, các bản đệ trình và lập luận của các Bên, và có thể xem xét đến các thông tin được cung cấp cho hội đồng trọng tài để đưa ra báo cáo.

11. Báo cáo của hội đồng trọng tài sẽ bao gồm phần miêu tả tóm tắt các văn bản đệ trình và/hoặc lập luận của các Bên, và các kết luận và phán quyết của hội đồng trọng tài. Nếu các Bên nhất trí, hội đồng trọng tài sẽ đưa các khuyến nghị giải quyết tranh chấp vào trong báo cáo. Các kết luận và phán quyết của hội đồng trọng tài, và khuyến nghị, nếu có, để giải quyết tranh chấp không thể làm phát sinh thêm quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong Hiệp định này.

12. Địa điểm diễn ra quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài sẽ được quyết định theo thỏa thuận giữa các Bên. Nếu không có sự thống nhất, địa điểm tổ chức sẽ luân phiên tại thủ đô của các Bên, cuộc họp đầu tiên của hội đồng trọng tài sẽ được tổ chức tại thủ đô của Bên bị kiện.

Điều 15.10 : Tạm ngừng hoặc chấm dứt vụ kiện

1. Khi các Bên đồng ý, hội đồng trọng tài có thể tạm ngừng công việc của mình tại bất kỳ thời điểm trong một khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày có sự nhất trí của hai Bên. Khi có yêu cầu của một Bên, hội đồng trọng tài của vụ kiện có thể tiếp tục làm việc sau khoảng thời gian tạm ngừng. Trong trường hợp đó, khoảng thời gian thực hiện công việc của hội đồng trọng tài sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng khoảng thời gian tạm ngừng đó. Nếu, trong mọi trường hợp, khoảng thời gian tạm ngừng công việc của hội đồng trọng tài hơn 12 tháng, thẩm quyền của hội đồng trọng tài sẽ hết hiệu lực, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Sự hết hiệu lực này sẽ không ảnh hưởng đến các quyền của Bên khởi kiện khi yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài về cùng một vấn đề ở giai đoạn sau.

2. Các Bên có thể đồng ý chấm dứt quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài bằng việc cùng thông báo cho chủ tịch hội đồng trọng tài tại bất kỳ thời điểm nào trước khi báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài được đưa ra cho các Bên.

3. Trước khi hội đồng trọng tài ra quyết định, ở bất kỳ giai đoạn nào của vụ kiện, hội đồng trọng tài có thể đề nghịcác Bên giải quyết tranh chấp bằng biện pháp thân thiện.

Điều 15.11 : Báo cáo sơ bộ

1. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, trong vòng 90 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, hội đồng trọng tài sẽ đưa ra báo cáo sơ bộ đi kèm với phần miêu tả, các kết luận và phán quyết, và khuyến nghị nếu có, về việc:

(a) liệu biện pháp đưa ra có không phù hợp với các nghĩa vụ của Hiệp định này hay không; hoặc

(b) liệu các Bên có không thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Hiệp

định này hay không,

cũng như khả năng áp dụng các quy định liên quan và lý do cơ bản để đưa ra phán quyết.

2. Khi hội đồng trọng tài nhận thấy rằng không thể kịp thời hạn để đưa ra báo cáo sơ bộ, hội đồng trọng tài có thể gia hạn thêm thời gian với sự đồng ý của các Bên qua thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo sơ bộ. Trong mọi trường hợp, báo cáo sơ bộ phải được đưa ra không muộn hơn 120 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài.

3. Mỗi Bên có thể đưa ra bình luận bằng văn bản đối với báo cáo sơ bộ gửi hội đồng trọng tài trong vòng 15 ngày kể từ đưa ra báo cáo. Sau khi xem xét các bình luận của các Bên về báo cáo sơ bộ, hội đồng trọng tài có thể điều chỉnh lại báo cáo và tiến hành xem xét thêm nếu thấy cần thiết.

Điều 15.12 : Báo cáo cuối cùng

1. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, hội đồng trọng tài sẽ đưa ra báo cáo cuối cùng trong vòng 30 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo sơ bộ.

2. Khi hội đồng trọng tài nhận thấy rằng không kịp thời hạn để đưa ra báo cáo cuối cùng, hội đồng trọng tài có thể gia hạn thêm thời gian với sự đồng ý của các Bên qua thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo cuối cùng. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 150 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài.

3. Trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp có liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo sơ bộ và báo cáo cuối cùng trong một nửa thời hạn tương ứng của đoạn 1 Điều 15.11 và đoạn 1 Điều 15.12

Điều 15.13 : Thực thi báo cáo cuối cùng

1. Phán quyết trong báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài sẽ là chung thẩm và ràng buộc các bên, không bị kháng cáo.

2. Nếu trong báo cáo cuối cùng, hội đồng trọng tài xác định rằng Bên bị kiện không tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Hiệp định này, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, Bên bị kiện sẽ xóa bỏ ngay lập tức các biện pháp không phù hợp, hoặc nếu không thực hiện được ngay, sẽ phải xóa bỏ trong một khoảng thời gian hợp lý.

3. Khoảng thời gian hợp lý được nêu tại đoạn 2 sẽ được các Bên cùng xác định. Khi các Bên không thống nhất được về khoảng thời gian hợp lý trong vòng 45 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên hội đồng trọng tài ban đầu để xác định khoảng thời gian hợp lý.

4. Bên bị kiện sẽ thông báo cho Bên khởi kiện các biện pháp đã được thực hiện theo phán quyết của hội đồng trọng tài, trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý mà các Bên

thống nhất hoặc được xác định bởi hội đồng trọng tài ban đầu theo quy định tại đoạn 3. Khi không có thống nhất giữa các Bên về việc Bên bị kiện đã xóa bỏ các biện pháp không phù hợp như trong báo cáo của hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý nêu tại đoạn 3, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên hội đồng trọng tài ban đầu.

Điều 15.14 : Không thực thi, bồi thường và tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác

1. Nếu Bên bị kiện không thông báo các biện pháp thực thi trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý hoặc thông báo cho Bên khởi kiện rằng không thể thực thi phán quyết, hoặc hội đồng trọng tài mà đang xem xét vấn đề theo đoạn 4 Điều 15.13 xác nhận rằng Bên bị kiện chưa xóa bỏ các biện pháp không phù hợp trong khoảng thời gian hợp lý, Bên bị kiện sẽ, nếu được yêu cầu, tiến hành đàm phán với Bên khởi kiện nhằm đạt được thoả thuận chung về bồi thường.

2. Nếu không có sự thống nhất chung về bồi thường trong vòng 20 ngày sau ngày nhận được yêu cầu được nêu ở đoạn 1, Bên khởi kiện có thể bất kỳ lúc nào gửi thông báo bằng văn bản tới Bên bị kiện ý định tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác của Hiệp định này. Bên khởi kiện có thể bắt đầu việc tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác sau 30 ngày sau khi có thông báo về việc tạm ngừng. Thông báo về việc tạm ngừng sẽ không được đưa ra trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu ở đoạn 1.

3. Vấn đề bồi thường nêu tại đoạn 1 và tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác nêu tại đoạn 2 sẽ chỉ là những biện pháp tạm thời. Việc bồi thường và tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác sẽ không được ưu tiên bằng việc xóa bỏ hoàn toàn các biện pháp không phù hợp trong báo cáo của hội đồng trọng tài. Việc tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác sẽ chỉ được áp dụng đến khi các biện pháp không phù hợp được xóa bỏ hoàn toàn hoặc các Bên đạt được giải pháp thỏa đáng chung.

4. Khi xem xét về việc tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác theo đoạn 2:

(a) Bên khởi kiện trước tiên sẽ tạm ngừng ưu đãi hoặc nghĩa vụ trong cùng một lĩnh vực hoặc trong các lĩnh vực mà tại báo cáo của hội đồng trọng tài theo Điều 15.12 chỉ ra rằng có sự không tuân thủ với các nghĩa vụ theo Hiệp định này;

(b) nếu các Bên khởi kiện nhận thấy không khả thi hoặc không hiệu quả khi tạm ngừng ưu đãi và nghĩa vụ ở cùng một lĩnh vực hoặc các lĩnh vực mà được nêu ra tại báo cáo của hội đồng trọng tài, Bên khởi kiện có thể tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở các lĩnh vực khác. Thông báo về việc tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác như tại đoạn 2 sẽ chỉ rõ lý do của việc ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở lĩnh vực đó; và

(c) mức độ tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác tại đoạn 2 sẽ tương đương với mức độ vi phạm hoặc mức độ thiệt hại.

5. Nếu Bên bị kiện thấy rằng các yêu cầu về tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác của Bên khởi kiện tại đoạn 2, 3 hoặc 4 là không phù hợp, Bên bị kiện có thể đưa vấn đề này ra một hội đồng trọng tài.

6. Hội đồng trọng tài được thành lập vì mục đích của Điều này hoặc Điều 15.13, khi có thể, sẽ bao gồm các trọng tài viên của hội đồng trọng tài ban đầu. Nếu không thể, các trọng tài viên của hội đồng trọng tài được thành lập vì mục đích của Điều này hoặc Điều 15.13 sẽ được chỉ định theo Điều 15.8. Hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều này hoặc Điều 15.13 sẽ đưa ra báo cáo trong vòng 20 ngày về khoảng thời gian hợp lý và trong vòng 45 ngày về các vấn đề khác kể từ ngày vấn đề được đưa lên hội đồng trọng tài. Khi nhận thấy không đưa ra được báo cáo trong khoảng thời gian nói trên, hội đồng trọng tài có thể gia hạn thêm tối đa 30 ngày với sự đồng ý của các Bên. Báo cáo sẽ có tính chất bắt buộc thi hành với các Bên.

Điều 15.15 : Các quy định về thủ tục

1. Quy trình giải quyết tranh chấp của Chương này sẽ được điều chỉnh bởi Các Quy Định về Thủ Tục của Hội Đồng Trọng Tài thiết lập tại Phụ lục 15-A. Các Bên khi tham vấn với hội đồng trọng tài có thể đồng ý thông qua các quy định bổ sung về thủ tục không trái với các điều khoản của Phụ lục đó.

2. Bất cứ khoảng thời gian hay các quy định nào về thủ tục của hội đồng trọng tài quy định tại Chương này và Phụ lục 15-A đều có thể được điều chỉnh nếu các Bên cùng nhất trí. Các Bên cũng có thể thống nhất vào bất kỳ thời điểm nào việc không áp dụng bất kỳ điều khoản nào của Chương này.

Điều 15.16 : Chi phí

1. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, mỗi Bên sẽ chịu chi phí của trọng tài viên mà mình chỉ định và các chi phí pháp lý và chi phí riêng của Bên đó.

2. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, chi phí cho chủ tịch hội đồng trọng tài và các chi phí khác có liên quan đến vụ kiện sẽ được chia đều cho các Bên.

Điều 15.17 : Các phụ lục

Các Phụ lục 15-A và 15-B là một phần không thể tách rời của Chương này.

Điều 15.18 : Định nghĩa

Trong chương này:

hội đồng trọng tài nghĩa là một hội đồng được thành lập theo Điều 15.6;

trọng tài viên nghĩa là một thành viên của hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều 15.6;

ứng viên nghĩa là một cá nhân được xem xét bổ nhiệm là trọng tài viên thứ ba theo Điều 15.8;

Bên khởi kiện nghĩa là Bên yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 15.6;

Bên bị kiện nghĩa là Bên bị cáo buộc vi phạm Hiệp định này như được đề cập tại Điều 15.2; và

quy trình tố tụng, trừ khi có quy định khác, theo Chương này nghĩa là một quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài.

PHỤ LỤC 15-A

CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC CỦA TRỌNG TÀI

Các vấn đề hành chính hậu cần

1. Trong trường hợp quy trình tố tụng được tổ chức trong lãnh thổ của một Bên, thì Bên đó sẽ chịu trách nhiệm về các công việc hành chính liên quan đến tố tụng trọng tài, cụ thể là việc tổ chức phiên xét xử, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

Thông báo

2. Bất kì yêu cầu, thông báo, văn bản đệ trình hoặc tài liệu nào khác do một Bên hoặc hội đồng trọng tài gửi đi phải được gửi bằng hình thức có xác nhận của người nhận, bằng thư bảo đảm, thư, fax, telex, điện báo hoặc bất kì hình thức truyền thông tin nào khác nhằm cung cấp một bản lưu của việc gửi những tài liệu trên.

3. Một Bên sẽ cung cấp một bản sao của các văn bản đệ trình tới Bên kia và tới từng trọng tài viên. Bản sao của tài liệu sẽ đồng thời được cung cấp dưới hình thức điện tử.

4. Mọi thông báo sẽ được thực hiện và được chuyển đến Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc.

5. Các lỗi nhỏ về hình thức của bất kì yêu cầu, thông báo, văn bản đệ trình hoặc tài liệu nào khác liên quan đến thủ tục tố tụng trọng tài có thể được sửa đổi bằng cách gửi một tài liệu mới nêu rõ những sửa đổi.

6. Nếu ngày cuối cùng của hạn gửi một tài liệu[1] rơi vào ngày nghỉ lễ của một Bên, thì tài liệu có thể được gửi vào ngày làm việc tiếp theo.

Bản đệ trình thứ nhất

7. Bên khởi kiện sẽ gửi văn bản đệ trình thứ nhất không muộn hơn 30 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài. Bên bị kiện sẽ gửi văn bản đệ trình phản hồi không muộn hơn 30 ngày sau ngày nhận được bản đệ trình thứ nhất của Bên khởi kiện.

Hoạt động của Hội đồng Trọng tài

8. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ chịu trách nhiệm điều hành mọi buổi họp của hội đồng trọng tài. Hội đồng trọng tài có thể giao cho chủ tịch hội đồng trọng tài ra các quyết định về hành chính và quyết định về thủ tục.

---

[1] Để chắc chắn hơn, đối với Phụ lục này, ngày gửi sẽ là ngày mà tài liệu đã đến nơi nhận.

9. Trừ khi có quy định khác trong Chương này, hội đồng trọng tài có thể thực hiện các hoạt động của mình bằng bất kỳ hình thức nào, bao gồm điện thoại, fax hoặc kết nối máy tính.

10. Chỉ các trọng tài viên có thể tham gia vào việc thảo luận của hội đồng trọng tài, tuy nhiên hội đồng trọng tài có thể cho phép những nhân viên hỗ trợ của các trọng tài viên được xuất hiện trong suốt cuộc thảo luận.

11. Dự thảo của bất kì quyết định và phán quyết nào sẽ do hội đồng trọng tài chịu trách nhiệm toàn bộ và sẽ không được ủy quyền cho bất kỳ bên nào khác.

12. Khi có thắc mắc về thủ tục tố tụng phát sinh mà không được quy định trong Chương này, hội đồng trọng tài sau khi tham vấn với các Bên có thể ban hành một thủ tục tố tụng phù hợp mà không trái với quy định của Chương này.

13. Khi hội đồng trọng tài thấy rằng cần phải sửa đổi bất kỳ thời hạn tố tụng nào được quy định trong Chương này, hoặc cần điều chỉnh bất kỳ quy trình tố tụng hay hành chính nào khác, hội đồng trọng tài sẽ thông báo cho các Bên bằng văn bản về lý do của việc sửa đổi hoặc điều chỉnh, và xác định thời hạn cần sửa đổi hoặc điều chỉnh cần thiết.

14. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, lương và chi phí được trả cho trọng tài viên sẽ tương đương với tiêu chuẩn của WTO.

Phiên xét xử

15. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, sẽ có ít nhất một phiên xét xử được tổ chức. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ chọn ngày và thời gian tổ chức phiên xét xử sau khi tham vấn với các Bên và các thành viên khác của hội đồng trọng tài. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản cho các bên về ngày, thời gian và địa điểm của phiên xét xử. Khi các bên quyết định rằng phiên xét xử sẽ là công khai phù hợp với Điều 21 của Phụ lục này, thông tin nêu trên cũng sẽ được công bố công khai bởi Bên chịu trách nhiệm về thủ tục hành chính cho phiên xét xử.

16. Hội đồng trọng tài có thể tổ chức phiên xét xử bổ sung nếu các Bên đồng ý.

17. Các trọng tài viên sẽ phải tham gia trong toàn bộ buổi xét xử.

18. Các đại diện của một Bên, các tư vấn viên của một Bên, các chuyên gia, nhân viên hành chính, phiên dịch viên và biên dịch viên, thư ký phiên xét xử và các nhân viên hỗ trợ của các trọng tài viên có thể tham gia (các) phiên xét xử, dù cho phiên xét xử công khai hay không công khai. Trừ khi hội đồng trọng tài có quyết định khác, chỉ các đại diện và tư vấn viên của một Bên mới có thể được phát ngôn trước hội đồng trọng tài.

19. Không muộn hơn năm ngày trước ngày xét xử, mỗi Bên sẽ gửi tới hội đồng trọng tài một danh sách tên những người sẽ phát ngôn hoặc trình bày phản biện tại phiên xét xử thay mặt cho Bên đó và tên những đại diện, tư vấn viên, phiên dịch viên và biên dịch viên của Bên đó sẽ tham gia phiên xét xử.

20. Những phiên xét xử của hội đồng trọng tài sẽ không được công khai. Các Bên có thể quyết định công khai một phần hay toàn bộ phiên xét xử.

21. Hội đồng trọng tài sẽ thực hiện phiên xét xử theo cách thức như sau, đảm bảo rằng Bên khởi kiện và Bên bị kiện được dành đủ một khoảng thời gian như nhau:

trình bày lập luận

(a) trình bày lập luận của Bên khởi kiện; và

(b) trình bày lập luận của Bên bị kiện.

phản biện lập luận

(a) trả lời của Bên khởi kiện; và

(b) phản hồi lại của Bên bị kiện.

22. Hội đồng trọng tài có thể hỏi trực tiếp từng Bên hoặc các chuyên gia tại bất kì thời điểm nào của phiên xét xử.

23. Hội đồng trọng tài sẽ chuẩn bị một bản lưu các ý kiến phát biểu của mỗi phiên xét xử và sẽ, sớm nhất có thể sau khi hoàn thành bản lưu, gửi bản sao của bản lưu đó đến các Bên. Các Bên có thể góp ý vào bản lưu và hội đồng trọng tài sẽ quyết định việc có tiếp thu những góp ý đó hay không.

24. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày xét xử, mỗi bên có thể gửi một bản đệ trình bổ sung bằng văn bản để phản hồi bất kì vấn đề gì phát sinh trong phiên xét xử.

Các câu hỏi bằng văn bản

25. Hội đồng trọng tài có thể vào bất kì thời điểm nào trong suốt quá trình tố tụng đưa ra các câu hỏi bằng văn bản cho một Bên hoặc cả hai Bên. Hội đồng trọng tài sẽ gửi các câu hỏi bằng văn bản tới Bên được hỏi và sẽ gửi một bản sao các câu hỏi tới Bên còn lại.

26. Bên nhận được câu hỏi của hội đồng trọng tài sẽ gửi bản sao bản trả lời bằng văn bản tới Bên kia và tới hội đồng trọng tài. Mỗi Bên sẽ có cơ hội góp ý kiến bằng văn bản đối với bản trả lời trong vòng bảy ngày kể từ ngày nhận được bản trả lời.

Tham vấn cá nhân

27. Không Bên nào được phép có sự tham vấn cá nhân với hội đồng trọng tài liên quan đến những vấn đề đang được xem xét bởi hội đồng trọng tài.

28. Không trọng tài viên nào được phép thảo luận bất kỳ nội dung nào của vụ việc với một Bên hoặc cả hai Bên nếu vắng mặt các trọng tài viên khác.

Trì hoãn thời hạn yêu cầu tư vấn kỹ thuật

29. Hội đồng trọng tài, sau khi tham vấn với các Bên và các chuyên gia, có thể xác định thời gian để các chuyên gia đưa ra ý kiến hoặc tư vấn. Nếu các chuyên gia không thể đưa ra các ý kiến hoặc tư vấn trong thời gian đó, hội đồng trọng tài sẽ tham vấn với các Bên để có thể đưa ra thời gian bổ sung cho các chuyên gia. Trong mọi trường hợp thời gian bổ sung này không vượt quá một nửa thời gian do hội đồng trọng tài xác định như tại câu đầu tiên của đoạn này.

30. Khi có yêu cầu trì hoãn đối với việc đưa ra báo cáo bằng văn bản của các chuyên gia, thì bất kỳ thời hạn nào trong quy trình tố tụng của trọng tài cũng sẽ bị trì hoãn kể từ ngày gửi yêu cầu trì hoãn và sẽ kết thúc vào ngày báo cáo được gửi tới hội đồng trọng tài.

Đệ trình Amicus Curiae

31. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác trong vòng ba ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, hội đồng trọng tài có thể nhận các văn bản đệ trình tự nguyện từ pháp nhân hoặc thể nhân có liên quan của các Bên, với điều kiện là các bản đệ trình được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, và với điều kiện rằng bản đệ trình phải ngắn gọn và không dài quá 15 trang bao gồm cả các phụ lục, và rằng các đệ trình có liên quan trực tiếp tới các vấn đề pháp lý và vấn đề thực tế mà hội đồng trọng tài đang xem xét.

32. Bản đệ trình được đề cập đến tại đoạn 31 sẽ bao gồm nội dung chi tiết về cá nhân đưa ra bản đệ trình, dù là pháp nhân hay thể nhân, trong đó gồm cả thông tin về các hoạt động của cá nhân đó cũng như nguồn tài chính cung cấp cho hoạt động đó, và chỉ rõ quốc tịch hoặc nơi thành lập của cá nhân đó cũng như lợi ích của cá nhân đó đối với quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài. Các nội dung này sẽ được thể hiện bằng ngôn ngữ làm việc chung phù hợp với đoạn 34.

33. Hội đồng trọng tài sẽ liệt kê mọi ý kiến đệ trình mà hội đồng trọng tài nhận được mà phù hợp với đoạn 31 và 32 trong các phán quyết của mình. Hội đồng trọng tài sẽ không có nghĩa vụ phải nêu ra những lập luận trong các ý kiến đệ trình đó trong phán quyết của mình. Bất kì ý kiến đệ trình nào mà hội đồng trọng tài nhận được theo đoạn 31 đến đoạn 33 sẽ được gửi tới các Bên để lấy ý kiến góp ý.

Phiên dịch và Biên dịch

34. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác trong quá trình tham vấn theo Điều 15.4, và không muộn hơn phiên họp được nêu tại đoạn 8, ngôn ngữ làm việc chung cho quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài sẽ là tiếng Anh. Nếu một Bên quyết định sử dụng phiên dịch trong suốt quy trình tố tụng, chi phí và việc sắp xếp phiên dịch sẽ do Bên đó chịu trách nhiệm.

35. Bất kì tài liệu nào được đệ trình vì mục đích sử dụng cho quy trình tố tụng theo Chương này sẽ phải bằng ngôn ngữ tiếng Anh. Nếu bất kì tài liệu nào không bằng ngôn ngữ tiếng Anh thì Bên đệ trình sẽ cung cấp bản dịch sang tiếng Anh tương ứng của tài liệu đó.

Tính toán thời gian

36. Mọi thời hạn quy định tại Chương này sẽ được tính theo ngày dương lịch, ngày đầu tiên là ngày tiếp theo hoạt động hoặc tiếp theo sự việc thực tế mà thời hạn đó đề cập tới.

37. Bằng lý do nêu tại đoạn 6, khi một Bên nhận được một tài liệu vào ngày khác với ngày mà tài liệu đó được nhận bởi Bên khác, các khoảng thời hạn áp dụng mà căn cứ vào ngày nhận tài liệu cũng sẽ được tính kể từ ngày cuối cùng nhận được tài liệu đó.

Các quy trình tố tụng khác

38. Phù hợp với các đoạn 3 và 4 của Điều 15.13 và đoạn 5 và 6 của Điều 15.14, Bên gửi yêu cầu tới hội đồng trọng tài sẽ gửi bản đệ trình thứ nhất trong vòng 15 ngày kể từ ngày đệ trình, và Bên kia sẽ gửi bản phản hồi trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được bản đệ trình thứ nhất.

39. Nếu phù hợp, hội đồng trọng tài sẽ ấn định thời hạn gửi các văn bản đệ trình, bao gồm cả những văn bản đệ trình phản biện, nhằm cung cấp cho mỗi Bên cơ hội hợp lý để đưa ra văn bản đệ trình theo thời hạn của quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài được quy định tại các Điều 15.13 và 15.14 và Phụ lục này.

40. Trừ khi có quy định khác, Phụ lục này cũng được áp dụng đối với các quy trình thủ tục tố tụng được thiết lập theo các Điều 15.13 và 15.14.

Định nghĩa

41. Đối với Chương này:

tư vấn viên nghĩa là người của một Bên làm nhiệm vụ tư vấn hoặc hỗ trợ Bên đó đối với các thủ tục tố tụng của hội đồng trọng tài;

nhân viên hỗ trợ nghĩa là người mà theo chỉ định của một trọng tài thực hiện các nghiên cứu hoặc cung cấp những hỗ trợ cần thiết cho trọng tài đó; và

đại diện của một Bên nghĩa là bất kì người nào được chỉ định bởi một Bên phù hợp với luật và quy định trong nước của Bên đó.

PHỤ LỤC 15-B

QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA TRỌNG TÀI VIÊN

Trách nhiệm đối với quá trình giải quyết tranh chấp

1. Mọi ứng viên và trọng tài viên sẽ tránh thái độ tiêu cực và thể hiện thái độ tiêu cực, sẽ độc lập và công bằng, sẽ tránh những mâu thuẫn lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp và sẽ có thái độ hành xử chuẩn mực cao để đảm bảo sự trung thực và công bằng cho thủ tục giải quyết tranh chấp. Các trọng tài viên cũ phải tuân thủ các nghĩa vụ được đưa ra tại các đoạn từ 14 đến 17.

Nghĩa vụ công bố thông tin

2. Trước khi được chỉ định là trọng tài theo Điều 15.8, một ứng viên sẽ công bố mọi lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề mà có thể ảnh hưởng đến sự độc lập và công bằng của ứng viên đó hoặc có thể tạo ra những định kiến hoặc thiên vị trong quy trình tố tụng. Để đạt được điều này, một ứng viên sẽ nỗ lực hợp lý để nhận thức về những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó.

3. Một trọng tài viên một khi đã được chỉ định sẽ nỗ lực hợp lý để nhận thức về bất kì lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề được đề cập tới tại đoạn 2 và sẽ công bố công khai những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó. Nghĩa vụ công bố thông tin là nghĩa vụ có tính chất liên tục theo đó yêu cầu một trọng tài viên công bố bất kì lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề mà có thể phát sinh trong bất kì giai đoạn nào của quy trình tố tụng. Trọng tài viên sẽ công bố lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó thông qua việc gửi thông tin đến Ủy ban Hỗn hợp để các Bên xem xét.

Nghĩa vụ

4. Một trọng tài viên một khi đã được chỉ định sẽ thực hiện công việc của một trọng tài viên một cách toàn diện và nhanh chóng trong suốt quy trình tố tụng.

5. Một trọng tài viên sẽ thực hiện mọi nghĩa vụ một cách công bằng và đúng đắn.

6. Một trọng tài viên sẽ xem xét chỉ những vấn đề phát sinh trong quy trình tố tụng và cần thiết để ra quyết định, và sẽ không giao nhiệm vụ quyết định vấn đề cho bất kì cá nhân nào.

7. Một trọng tài viên sẽ tạo mọi điều kiện hợp lý để đảm bảo rằng nhân viên và nhân viên hỗ trợ của trọng tài viên nhận thức được và tuân thủ với các đoạn 1, 2, 3, 15, 16 và 17.

8. Một trọng tài viên sẽ không thực hiện những tham vấn cá nhân về quy trình tố tụng phù hợp với các đoạn 27 và 28 của Phụ lục 15-A.

Sự độc lập và công bằng của các thành viên hội đồng trọng tài

9. Một trọng tài viên sẽ độc lập và công bằng. Một trọng tài viên sẽ cư xử đúng đắn, tránh thể hiện sự không phù hợp hoặc thiên vị và sẽ không bị ảnh hưởng bởi lợi ích cá nhân, áp lực bên ngoài, những cân nhắc chính trị, lợi ích công cộng, sự trung thành đối với một Bên hoặc sự lo ngại bị chỉ trích.

10. Một trọng tài viên sẽ không, dù trực tiếp hay gián tiếp, từ chối bất kì nghĩa vụ nào hoặc chấp nhận bất kì lợi ích nào mà sẽ ảnh hưởng hoặc dường như sẽ ảnh hưởng, dù cho bằng cách nào, đến việc thực hiện một cách đầy đủ các trách nhiệm của trọng tài viên.

11. Một trọng tài viên sẽ không sử dụng vị trí của mình trong hội đồng trọng tài để ủng hộ cho bất kì lợi ích cá nhân hay tư nhân nào. Một trọng tài viên sẽ tránh những hành vi có thể tạo ra ấn tượng về việc trọng tài viên bị ảnh hưởng bởi những người khác

12. Một trọng tài viên sẽ không cho phép các mối quan hệ hoặc trách nhiệm tài chính, kinh doanh, gia đình hay xã hội hiện tại hoặc trong quá khứ làm ảnh hưởng đến hoạt động xét xử hoặc phán xét của trọng tài viên.

13. Một trọng tài viên sẽ tránh tham gia bất kì mối quan hệ nào hoặc đạt được bất kì lợi ích tài chính nào, mà có thể ảnh hưởng đến sự công bằng của một trọng tài viên hoặc có thể tạo ra những định kiến hoặc thiên vị không phù hợp.

Nghĩa vụ của trọng tài viên tiền nhiệm

14. Mọi trọng tài viên cũ phải tránh những hành vi có thể tạo ra ấn tượng rằng họ sai lầm trong việc thực thi nhiệm vụ hoặc trong việc tách biệt lợi ích khỏi những quyết định hoặc phán quyết của hội đồng trọng tài.

Bảo mật thông tin

15. Một trọng tài viên hoặc trọng tài viên tiền nhiệm sẽ không, vào bất kỳ thời điểm nào, tiết lộ hoặc sử dụng bất kì thông tin không công khai nào liên quan đến thủ tục tố tụng, hoặc đạt được trong thủ tục tố tụng, trừ trường hợp vì mục đích của quy trình tố tụng đó và trong mọi trường hợp sẽ không tiết lộ hoặc sử dụng bất kì thông tin nào nói trên để đạt được lợi ích cá nhân hoặc lợi ích cho người khác, hoặc để ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của người khác.

16. Một trọng tài viên sẽ không công bố phán quyết của hội đồng trọng tài hay từng phần của phán quyết đó trước khi phán quyết đó được công bố công khai.

17. Một trọng tài viên hoặc trọng tài viên tiền nhiệm sẽ không, vào bất kỳ thời điểm nào, tiết lộ nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài hoặc quan điểm của bất kì trọng tài viên nào.

Định nghĩa

18. Đối với Chương này:

nhân viên, của một trọng tài, nghĩa là người thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo và điều hành của trọng tài, ngoài các nhân viên hỗ trợ.

CHƯƠNG 16
NGOẠI LỆ

Điều 16.1: Các ngoại lệ chung

1. Vì mục đích của các Chương 2 (Đối xử quốc gia và tiếp cận thị trường hàng hóa), Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và quy trình cấp xuất xứ), Chương 4 (Thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại), Chương 5 (Các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật), Chương 6 (Hàng rào kỹ thuật trong thương mại), và Chương 7 (Phòng vệ thương mại), Điều XX của GATT 1994 và các chú thích diễn giải kèm theo Điều XX sẽ được viện dẫn và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi –phù hợp*.

2. Vì mục đích của Chương 8 (Thương mại dịch vụ) và Chương 9 (Đầu tư), Điều XIV GATS (bao gồm cả các chú thích) được viện dẫn và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi cần thiết*.

Điều 16.2: Các ngoại lệ an ninh

1. Không một quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là:

(a) yêu cầu một Bên phải cung cấp bất kỳ thông tin nào mà Bên đó cho rằng việc cung cấp thông tin đi ngược lại với lợi ích an ninh thiết yếu của Bên đó;

(b) ngăn cản một Bên tiến hành bất kì hành động nào dưới đây được cho là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của Bên đó:

(i) liên quan tới mua bán vũ khí, đạn dược, vật dụng chiến tranh và các hàng hoá và nguyên nhiên vật liệu khác hay liên quan đến cung cấp dịch vụ, được thực hiện trực tiếp hay gián tiếp vì mục đích cung ứng cho quân đội;

(ii) liên quan đến việc tách hoặc làm giàu vật liệu hạt nhân hoặc những vật liệu có chứa hạt nhân;

(iii) được áp dụng để bảo vệ cơ sở hạ tầng công cộng trọng yếu, bao gồm thông tin liên lạc, điện và nước, khỏi các hành vi xâm phạm có chủ ý nhằm vô hiệu hoá hoặc làm suy yếu những cơ sở hạ tầng đó; hoặc

(iv) được áp dụng trong các tình huống khẩn cấp trong nước, hoặc thời kỳ chiến tranh hoặc các tình huống khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế; hoặc

(c) ngăn cản một Bên có những biện pháp thực hiện nghĩa vụ theo Hiến chương Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

2. Ủy ban Hỗn hợp sẽ được thông báo một cách đầy đủ nhất về các biện pháp được thực hiện như tại tiểu đoạn 1(b) và (c) và việc ngừng áp dụng các biện pháp đó.

Điều 16.3: Thuế nội địa

1. Trừ các quy định trong Điều này, không quy định nào trong Hiệp định này được áp dụng đối với các biện pháp thuế nội địa.

2. Không quy định nào của Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong các điều ước quốc tế về thuế nội địa. Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa Hiệp định này và bất kỳ điều ước quốc tế về thuế nội địa nào khác, điều ước quốc tế khác đó sẽ được ưu tiên áp dụng đối với nội dung không thống nhất đó. Trong trường hợp có một điều ước về thuế nội địa giữa Việt Nam và Hàn Quốc, chỉ cơ quan có thẩm quyền theo điều ước quốc tế mới có trách nhiệm cùng xác định những nội dung không nhất quán giữa Hiệp định này và điều ước quốc tế về thuế nội địa đó.

3. Đoạn 2 của Điều 16.1 sẽ áp dụng đối với các biện pháp thuế nội địa[1].

4. Mặc dù đã có quy định tại đoạn 2 nêu trên, Điều 2.2 (Đối Xử Quốc Gia Đối Với Quy Định và Thuế Nội Địa) và các điều khoản cần thiết khác của Hiệp định này để Điều 2.2 có thể được thực hiện sẽ được áp dụng đối với các biện pháp thuế nội địa, với cùng phạm vi như Điều III của GATT 1994.

5. Tiểu đoạn 4(h) của Điều 9.8 (Chuyển tiền) sẽ được áp dụng đối với các biện pháp thuế nội địa.

6. Việc xác định một biện pháp thuế nội địa trong một tình huống thực tế cụ thể, có là một hành vi tước quyền sở hữu hay không đòi hỏi sự điều tra cụ thể cho từng trường hợp và phải dựa trên thực tế để đánh giá tất cả các yếu tố có liên quan đến khoản đầu tư, bao gồm các yếu tố được liệt kê tại Phụ lục 9-B (Tước quyền sở hữu) và những yếu tố sau:

(a) việc áp đặt các loại thuế thường không được coi là là một hành vi tước quyền sở hữu. Bản thân việc ban hành biện pháp thuế nội địa mới hoặc việc áp đặt biện pháp thuế nội địa trong nhiều hơn một lĩnh vực liên quan đến đầu tư thường không bị coi là hành vi tước quyền sở hữu;

(b) một biện pháp thuế nội địa phù hợp với các chính sách, nguyên tắc và thực tiễn áp dụng về thuế được quốc tế công nhận sẽ không phải là hành vi tước quyền sở hữu. Cụ thể là, một biện pháp thuế nội địa nhằm ngăn chặn việc trốn thuế nội địa thường không phải là hành vi tước quyền sở hữu;

(c) một biện pháp thuế nội địa được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử, đối lập vớimột biện pháp thuế nội địa nhằm vào những nhà đầu tư mang một quốc tịch cụ thể hoặc áp dụng đối với những người trả thuế cụ thể, ít có khả năng được coi là hành vi tước quyền sở hữu hơn; và

[1]Đối với đoạn này, việc áp dụng đoạn 2 Điều 16.1 đối với các biện pháp thuế nội địa liên quan tới Điều XIV (d) và (e) của GATS.

(d) một biện pháp thuế nội địa không phải là hành vi tước quyền sở hữu nếu nó đã có hiệu lực thi hành khi khoản đầu tư đã được thực hiện và thông tin về biện pháp này đã được công bố công khai.

7. (a) Không có nhà đầu tư nào có thể viện dẫn Điều 9.7(Tước quyền sở hữu và Bồi Thường) làm cơ sở để khởi kiện khi một biện pháp đã được xác định không phải là hành vi tước quyền sở hữu theo tiểu đoạn này. Một nhà đầu tư viện dẫn đến Điều 9.7(Tước quyền sở hữu và Bồi Thường) đối với một biện pháp thuế nội địa trước hết phải gửi yêu cầu bằng văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền, tại thời điểm đưa ra Thông báo về Ý định khởi kiện theo Điều 9.17 (Thông Báo Về Ý định khởi kiện ra Trọng Tài), để quyết định xem việc ban hành biện pháp thuế nội địa có phải là hành vi tước quyền sở hữu hay không. Yêu cầu này nên bao gồm Thông báo về Ý định khởi kiệni. Nếu cơ quan có thẩm quyền không đồng ý xem xét hoặc đã xem xét nhưng không đồng ý rằng biện pháp này không phải là hành vi tước quyền sở hữu trong vòng sáu tháng kể từ ngày được yêu cầu, nhà đầu tư có thể khởi kiện ra trọng tài theo đoạn 1 Điều 9.19 (Khởi kiện ra Trọng tài).

(b) Đối với đoạn này, **cơ quan có thẩm quyền** nghĩa là:

(i) đối với phía Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục thuế, Bộ Tài chính; và

(ii) đối với phía Hàn Quốc, Thứ trưởng về Thuế và Hải quan, Bộ Chiến lược và Tài chính;

hoặc người kế nhiệm tương ứng.

8. Đối với Điều này:

(a) **điều ước quốc tế về thuế nội địa** nghĩa là một điều ước quốc tế về tránh đánh thuế hai lần hoặc các hiệp định hay thỏa thuận quốc tế khác về thuế nội địa; và

(b) thuế nội địa và các biện pháp thuế nội địa không bao gồm thuế quan như quy định tại Điều 1.5 (Các định nghĩa chung) và các biện pháp được liệt kê trong các ngoại lệ (b), (c), (d) và (e) của định nghĩa đó.

Điều 16.4 : Công bố thông tin

Không quy định nào của Hiệp định này được hiểu là yêu cầu một Bên cung cấp hoặc cho phép tiếp cận các thông tin bảo mật mà việc tiết lộ các thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến việc thực thi pháp luật hoặc đi ngược lại lợi ích công cộng, hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp công hoặc tư.

CHƯƠNG 17
CÁC ĐIỀU KHOẢN THỂ CHẾ VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Phần A: Các điều khoản thể chế

Điều 17.1 : Ủy ban Hỗn hợp

1. Các Bên theo đây thành lập một Ủy ban Hỗn hợp.

2. Ủy ban Hỗn hợp sẽ bao gồm các cán bộ chính phủ có liên quan của mỗi Bên và được đồng chủ tọa ở cấp Bộ trưởng của Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc, hoặc người được chỉ định phù hợp. Ủy ban Hỗn hợp sẽ thỏa thuận về lịch trình các cuộc họp và thiết lập chương trình nghị sự.

3. Chức năng của Ủy ban Hỗn hợp sẽ là:

(a) rà soát và giám sát việc thực thi và triển khai Hiệp định này;

(b) giám sát và điều phối công việc của tất cả các ủy ban, các nhóm công tác và các cơ quan khác được thành lập theo Hiệp định này;

(c) xem xét các cách thức để tăng cường hơn nữa mối quan hệ thương mại và đầu tư giữa các Bên;

(d) không ảnh hưởng đến các thủ tục theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), tìm cách giải quyết các vấn đề, tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này;

(e) thông qua các quy tắc về thủ tục của Ủy ban Hỗn hợp; và

(f) thực hiện bất kỳ chức năng nào khác có liên quan đến các lĩnh vực trong phạm vi của Hiệp định này mà các Bên có thể thống nhất.

4. Ủy ban Hỗn hợp có thể:

(a) thành lập và ủy quyền trách nhiệm cho các ủy ban, các nhóm công tác và các cơ quan khác;

(b) đề xuất với các Bên những sửa đổi đối với Hiệp định này;

(c) thông qua cách giải thích các quy định của Hiệp định này; và

(d) đưa ra các kiến nghị.

5. Khi một Bên trình thông tin được xem là thông tin mật theo các luật và quy định trong nước của Bên đó lên Ủy ban Hỗn hợp, các ủy ban, các nhóm công tác hoặc các cơ quan khác thì Bên kia phải sử dụng theo chế độ mật những thông tin đó.

Điều 17.2 : Thủ tục của Ủy ban Hỗn hợp

1. Trừ khi các Bên có ý kiến khác, Ủy ban Hỗn hợp sẽ tổ chức:

(a) phiên họp thường kỳ hàng năm, các cuộc họp sẽ được tổ chức luân phiên tại lãnh thổ của mỗi Bên; và

(b) phiên họp đặc biệt được tổ chức trong vòng 30 ngày kể từ khi có đề nghị của một Bên, phiên họp như vậy sẽ được tổ chức tại lãnh thổ của Bên được đề nghị họp hoặc tại địa điểm do các Bên nhất trí.

2. Các phiên họp của Ủy ban Hỗn hợp có thể được tiến hành gồm đại diện của các Bên hoặc bằng các phương tiện kỹ thuật sẵn có do các Bên thỏa thuận với nhau.

3. Mọi quyết định của Ủy ban Hỗn hợp sẽ được thông qua dựa trên sự đồng thuận.

Điều 17.3 : Các ủy ban và nhóm công tác

1. Các ủy ban, nhóm công tác hoặc các cơ quan khác có thể được thành lập dưới sự bảo trợ của Ủy ban Hỗn hợp.

2. Thành phần, tần suất của các phiên họp, chức năng của các ủy ban, nhóm công tác hoặc bất kỳ các cơ quan nào khác phải phù hợp với các điều khoản liên quan của Hiệp định này hoặc được xác định phù hợp với Hiệp định này bởi Ủy ban Hỗn hợp.

3. Các ủy ban, nhóm công tác hoặc các cơ quan khác phải thông báo cho Ủy ban Hỗn hợp về lịch trình và chương trình làm việc đầy đủ trước mỗi phiên họp. Tại mỗi phiên họp thường kỳ của Ủy ban Hỗn hợp, các cơ quan này phải báo cáo với Ủy ban Hỗn hợp về hoạt động của mình. Sự thành lập hoặc tồn tại của một ủy ban, một nhóm công tác hay bất kỳ cơ quan khác không ngăn cản một Bên nào nêu vấn đề trực tiếp với Uỷ ban Hỗn hợp.

4. Ủy ban Hỗn hợp có thể quyết định thay đổi hoặc thực hiện các nhiệm vụ được giao cho một ủy ban, một nhóm công tác hoặc bất kỳ cơ quan nào hoặc có thể giải thể một ủy ban, một nhóm công tác hoặc bất kỳ cơ quan nào.

Phần B: Các điều khoản cuối cùng

Điều 17.4 : Đầu mối liên lạc

1. Để tạo điều kiện thông tin liên lạc giữa các Bên về bất kỳ vấn đề thương mại nào trong phạm vi của Hiệp định này, các Bên thiết lập các đầu mối liên lạc sau:

(a) đối với phía Việt Nam, là Bộ Công Thương; và

(b) đối với phía Hàn Quốc, là Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng;

hoặc cơ quan kế nhiệm tương ứng.

2. Theo yêu cầu của một Bên, đầu mối liên lạc của Bên kia phải nêu rõ cơ quan hoặc cán bộ chịu trách nhiệm đối với bất kỳ vấn đề liên quan đến việc thực thi Hiệp định này và cung cấp hỗ trợ như được yêu cầu để thúc đẩy trao đổi thông tin với Bên yêu cầu. Mỗi Bên sẽ thông báo cho Bên kia về bất kỳ sự thay đổi nào về đầu mối liên lạc của mình đúng thời hạn.

Điều 17.5 : Các sửa đổi

Các Bên có thể thỏa thuận bằng văn bản để sửa đổi Hiệp định này. Việc sửa đổi sẽ có hiệu lực sau khi các Bên trao đổi bằng văn bản thông báo qua kênh ngoại giao xác nhận đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước cần thiết, vào ngày do các Bên có thể thỏa thuận. Các sửa đổi là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 17.6 : Sửa đổi đối với Hiệp định WTO

Nếu bất kỳ quy định nào của Hiệp định WTO mà các Bên viện dẫn vào Hiệp định này được sửa đổi, các Bên phải tham vấn để xem xét sửa đổi các điều khoản liên quan của Hiệp định này một cách thích hợp, phù hợp với Điều 17.5.

Điều 17.7 : Các Phụ lục, Phụ chương và Chú thích

Các Phụ lục, Phụ chương và chú thích của Hiệp định này là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 17.8 : Hiệu lực

1. Thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này tùy thuộc vào việc hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước cần thiết của mỗi Bên.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai kể từ ngày các Bên trao đổi văn bản thông báo qua các kênh ngoại giao để thông báo cho nhau về việc đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực, hoặc vào ngày khác do các Bên thỏa thuận.

Điều 17.9 : Thời hạn

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vô thời hạn.

2. Mỗi Bên có thể thông báo cho Bên còn lại về ý định từ bỏ Hiệp định này bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao.

3. Việc bãi bỏ sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ khi có thông báo theo đoạn 2.

Điều 17.10 : Bản gốc

Hiệp định này được lập thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, mỗi bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự không thống nhất, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

DƯỚI SỰ CHỨNG KIẾN, những người ký tên dưới đây, được ủy quyền của Chính phủ hai Bên, đã ký Hiệp định này.

THỰC HIỆN tại Hà Nội vào ngày 05 của tháng 5 trong năm 2015

Thay mặt Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam:

Thay mặt Chính phủ Nước Đại Hàn Dân Quốc:

PHỤ LỤC 8-D

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ
VIỆT NAM[1]

[1] Vì mục đích của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc, không quy định nào trong Biểu cam kết cụ thể của một Bên - phụ lục của Chương Thương mại dịch vụ được hiểu là dành sự đối xử kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó đã cam kết tại Biểu cam kết cụ thể - phụ lục của Hiệp định Thương mại dịch vụ thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ các nước thành viên ASEAN và Hàn Quốc.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
I. CAM KẾT CHUNG			
TẤT CẢ CÁC NGÀNH VÀ PHÂN NGÀNH TRONG BIỂU CAM KẾT	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này, doanh nghiệp nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh[2], doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng các văn phòng đại diện không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp[3]. Chưa cam kết việc thành lập chi nhánh, trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này. Các điều kiện về sở hữu, hoạt động, hình thức pháp nhân và phạm vi hoạt động được quy định tại giấy phép thành lập hoặc cho phép hoạt động và cung cấp dịch vụ, hoặc các hình thức chấp thuận tương tự khác, của nhà cung cấp dịch vụ nước	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, nghĩa là các pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa không bị coi là vi phạm cam kết này. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp dành cho nghiên cứu và phát triển. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp trong các ngành y tế, giáo dục và nghe nhìn. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp nhằm nâng cao phúc lợi và tạo công ăn việc làm cho đồng bào thiểu số.	

[2] Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai hay nhiều bên (trong đó ít nhất một bên phải là pháp nhân Việt Nam và một bên phải là pháp nhân nước ngoài) để tiến hành hoạt động đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh của mỗi bên mà không thành lập pháp nhân.

[3] Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hoạt động thương mại, du lịch nhưng không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	ngoài đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không bị hạn chế hơn so với mức thực tế tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực.		
	Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thuê đất để thực hiện dự án đầu tư của mình. Thời hạn thuê đất phải phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp này, được quy định trong giấy phép đầu tư. Thời hạn thuê đất sẽ được gia hạn khi thời gian hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền gia hạn. Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam. Trong trường hợp góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần và với những ngành không cam kết trong Biểu cam kết này, tổng mức vốn cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trong một doanh nghiệp không được vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép. Với các ngành và phân ngành khác đã cam kết trong Biểu cam kết này, mức cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ khi mua cổ phần tại doanh nghiệp Việt Nam		

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	phải phù hợp với các hạn chế về tỷ lệ tham gia vốn của nước ngoài được quy định trong các ngành và phân ngành đó, bao gồm cả hạn chế dưới dạng thời gian chuyển đổi, nếu có.		
	(4) Chưa cam kết, trừ các biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân thuộc các nhóm sau: (a) <u>Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp</u> Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa dưới đây, của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại này và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 1 năm, được phép nhập cảnh và lưu trú trong thời gian ban đầu là 3 năm và sau đó có thể được gia hạn tuỳ thuộc vào thời hạn hoạt động của các đơn vị này tại Việt Nam. Ít nhất 20% tổng số các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp nước ngoài sẽ được phép có tối thiểu 3 nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải là người Việt Nam. Nhà quản lý, Giám đốc điều hành là những người trực tiếp quản lý doanh	(4) Chưa cam kết, trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	nghiệp nước ngoài đã thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam, chỉ chịu sự giám sát hoặc chỉ đạo chung từ hội đồng quản trị hoặc các cổ đông của doanh nghiệp hoặc cấp tương đương; quản lý doanh nghiệp bao gồm việc chỉ đạo doanh nghiệp đó hoặc một phòng, ban hoặc một đơn vị trực thuộc của hiện diện thương mại, giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên chuyên môn, nhân viên quản lý hoặc nhân viên giám sát khác, có quyền thuê và sa thải hoặc kiến nghị thuê, sa thải hoặc các hoạt động về nhân sự khác. Các nhà quản lý, giám đốc điều hành này không trực tiếp thực hiện các công việc liên quan đến việc cung cấp dịch vụ của hiện diện thương mại. Chuyên gia là thể nhân làm việc trong một tổ chức, là người có trình độ chuyên môn cao và có kiến thức về dịch vụ, thiết bị nghiên cứu, kỹ thuật hay quản lý của tổ chức đó. Để đánh giá kiến thức này, cần xem xét không chỉ kiến thức cụ thể đối với hình thức hiện diện thương mại đó mà phải xem xét cả việc người đó có kỹ năng hoặc chuyên môn cao liên quan đến thương mại hoặc một loại công việc đòi hỏi kiến thức chuyên ngành hay không. Chuyên gia có thể bao gồm, nhưng không chỉ bao gồm, các thành viên của một ngành nghề chuyên môn được cấp phép.		

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	(b) Nhân sự khác Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa ở mục (a) trên đây, mà người Việt Nam không thể thay thế, do một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam tuyển dụng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam để tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp này trên lãnh thổ Việt Nam, được phép nhập cảnh và lưu trú theo thời hạn của hợp đồng lao động có liên quan hoặc trong một thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm, tùy theo thời hạn nào ngắn hơn và sau đó có thể được gia hạn tuỳ thuộc vào thời hạn của hợp đồng lao động giữa họ với hiện diện thương mại này. (c) Người chào bán dịch vụ Là những người không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện: (i) không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và (ii) người chào bán không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ. Thời gian lưu trú của những người chào bán dịch vụ này không được quá 90 ngày.		

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	(d) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại Là các nhà quản lý và giám đốc điều hành (như định nghĩa tại mục (a) ở trên) của một pháp nhân, chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại của một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên tại Việt Nam, với điều kiện (i) những người này không tham gia trực tiếp vào việc bán hàng hay cung cấp dịch vụ; và (ii) nhà cung cấp dịch vụ đó có địa bàn kinh doanh chính tại lãnh thổ của một Bên khác không phải Việt Nam và chưa có bất kỳ hiện diện thương mại nào khác ở Việt Nam. Thời hạn lưu trú của những người này là không quá 90 ngày. (e) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS) Các thể nhân làm việc trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam trong thời hạn 90 ngày hoặc theo thời hạn hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn, nếu đáp ứng được các điều kiện và yêu cầu sau: - Doanh nghiệp nước ngoài đã có hợp đồng dịch vụ với một doanh nghiệp Việt Nam hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể thiết lập các thủ tục cần thiết để bảo đảm		

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	tính xác thực của hợp đồng. - Những người này phải có: (a) bằng đại học hoặc chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật chứng nhận có kiến thức tương đương; (b) trình độ chuyên môn, nếu cần, để thực hiện công việc trong lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam; và (c) ít nhất 5 năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực này. - Số lượng các thể nhân quy định trong hợp đồng không được nhiều hơn mức cần thiết để thực hiện hợp đồng do pháp luật quy định và theo yêu cầu của Việt Nam. - Những người này đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất hai năm và phải đáp ứng các điều kiện đối với "chuyên gia" như đã mô tả ở trên. Những người này được nhập cảnh để cung cấp dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính (CP 841-845, 849) và dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).		

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
II. CAM KẾT CỤ THỂ CHO TỪNG NGÀNH			
1. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH			
A. Dịch vụ chuyên môn			
(a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861, không bao gồm : - tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam; - Dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam).	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Tổ chức luật sư nước ngoài[4] được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: - Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ty con của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ty luật nước ngoài[5]; - Công ty hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam. Hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài được phép tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn đã tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng được các yêu cầu áp dụng cho luật sư hành nghề tương tự của Việt Nam. (4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	

[4] "Tổ chức luật sư nước ngoài" là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoặc công ty luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kỳ hình thức công ty thương mại nào (kể cả hãng luật, công ty luật trách nhiệm hữu hạn, công ty luật cổ phần v.v).

[5] Công ty luật nước ngoài là tổ chức do một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam với mục đích hành nghề luật ở Việt Nam.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(b) Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(c) Dịch vụ thuế (CPC 863)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(d) Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của Hàn Quốc. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(e) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672) (f) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của Hàn Quốc. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Không hạn chế, ngoại trừ việc cung cấp dịch vụ liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành phải được Chính phủ Việt Nam cho phép[6]. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[6] Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(g) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Vì lý do an ninh quốc gia và ổn định xã hội, tại một số địa bàn, theo quy định của Chính phủ Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể không được phép cung cấp dịch vụ này[7]. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(i) Dịch vụ thú y (CPC 932)[8]	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dành quyền tiếp cận thị trường cho thể nhân cung cấp dịch vụ chuyên môn với tư cách cá nhân, sau khi đã được phép của cơ quan quản lý về thú y. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kếtchung.	
B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841-845, CPC 849)			
	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển			

[7] Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

[8] Phạm vi cam kết không bao gồm việc lưu giữ giống vi sinh vật dùng trong thú y.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(a) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
E. Dịch vụ cho thuê không kèm người điều khiển			
(b) Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(d) Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109)	(1) Không hạn chế [9]. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế [10], ngoại trừ cho phép vốn góp nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế [11]. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế [12], ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	Các thiết bị mang vào Việt Nam phải tuân thủ các quy định liên quan của Việt Nam về quản lý xuất nhập khẩu, tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, an ninh quốc gia, cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và tuân thủ các điều khoản pháp luật liên quan về cấp phép viễn thông cũng như giấy phép sử dụng thiết bị truyền thanh và tần số.
F. Các dịch vụ kinh doanh khác			
(a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam đã được phép kinh doanh dịch vụ quảng cáo. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	Việc quảng cáo rượu phải tuân thủ các quy định của Nhà nước được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử.

[9] Không bao gồm thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dàn khoan; các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại.
[10] Không bao gồm thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dàn khoan; các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại.
[11] Không bao gồm thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dàn khoan; các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại.
[12] Không bao gồm thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dàn khoan; các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý - CPC 866, trừ CPC 86602 - Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(e) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676 ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ sau 3 năm kể từ khi Việt Nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ mà trước đó không có sự cạnh tranh của khu vực tư nhân do các dịch vụ này được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của chính phủ, cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế vốn nước ngoài. Sau 5 năm kể từ khi cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ này: không hạn chế. Vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(f) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881)[13]	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Chỉ cho phép thành lập liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Việc tiếp cận một số khu vực địa lý nhất định có thể bị hạn chế.[14] (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[13] Không cam kết đối với các dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên bao gồm khai thác gỗ và săn bắn, đánh bẫy động vật hoang dã quý hiếm, dịch vụ chụp ảnh hàng không, gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay, quản lý quỹ gien cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp. Để làm rõ nội dung cam kết, dịch vụ chăn nuôi và phát triển nguồn giống là thuộc phạm vi cam kết.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(h) Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883) 1. Cam kết tại phần này không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị và hoá phẩm, dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống, dịch vụ bay. 2. Cam kết tại phần này không ảnh hưởng tới quyền của Chính phủ Việt Nam trong việc đưa ra các quy định và thủ tục cần thiết để quản lý các hoạt động có liên quan tới dầu và khí trong phạm vi lãnh thổ hoặc quyền tài phán của Việt Nam phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo GATS.			
	(1) Không hạn chế, ngoại trừ: các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51%. cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[14] Để làm rõ hơn nội dung cam kết, hạn chế này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng phù hợp với Điều XIV và XIV bis của GATS.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(i) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Chỉ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(m) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật[15] (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753)	(1) Không hạn chế, ngoại trừ các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51%. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[15] Việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến đánh giá trữ lượng, khảo sát, thăm dò và khai thác phải tuân thủ quy định và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(n) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51%. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
2. CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN			
B. Các dịch vụ chuyển phát (CPC 7512)** * Dịch vụ chuyển phát nhanh[16], tức là dịch vụ gồm thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát trong nước hoặc quốc tế: (a) Thông tin dưới dạng văn bản[17], thể hiện trên bất kỳ hình thức vật lý nào, bao gồm cả: - dịch vụ có lai ghép (hybrid mail service); - thông tin quảng cáo trực tiếp (direct mail). Trừ việc xử lý các vật gửi là thông tin dưới dạng văn bản có giá cước dịch vụ thấp hơn:	(1) Không hạn chế.[19] (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	Dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác sẽ được dành cho sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho Bưu chính Việt Nam hoặc các công ty con của Bưu chính Việt Nam đối với các hoạt động cạnh tranh.

[16] Các dịch vụ chuyển phát nhanh có thể bao gồm, ngoài yếu tố tốc độ xử lý nhanh hơn và độ tin cậy cao hơn, các yếu tố gia tăng giá trị như thu gom tận tay người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong khi đang vận chuyển, báo phát.

[17] Thông tin dưới dạng văn bản bao gồm thư tín, bưu thiếp, văn bản viết tay, hoặc ấn phẩm như sách, báo, ấn phẩm định kỳ, tạp chí, hoặc các chứng từ thương mại như hóa đơn, quảng cáo/báo giá, v.v.

[19] Việc cung cấp dịch vụ qua biên giới có thể được thực hiện thông qua sự liên kết với một nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các khâu thu gom và phát.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
- 10 lần giá cước của một bức thư tiêu chuẩn gửi trong nước ở nấc khối lượng đầu tiên - 9 Đô-la Mỹ (USD) khi gửi quốc tế; với điều kiện tổng khối lượng của các vật phẩm này không quá 2000 gam. (b) Kiện[18] và các hàng hóa khác. * Xử lý các vật phẩm không ghi địa chỉ người nhận (non-addressed items).			
C. Dịch vụ viễn thông Các cam kết dưới đây phù hợp với "Thông báo về việc đưa ra các cam kết về dịch vụ viễn thông cơ bản" (S/GBT/W/2/REV.1) và "Thông báo về Hạn chế tiếp cận thị trường liên quan đến độ khả dụng của phổ tần" (S/GBT/W/3). Để phục vụ các cam kết này, một "nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng" có nghĩa là nhà cung cấp không sở hữu dung lượng truyền dẫn nhưng hợp đồng thuê dung lượng từ nhà khai thác, sở hữu dung lượng đó, bao gồm cả dung lượng cáp quang biển, kể cả trên cơ sở dài hạn. Một nhà cung cấp không có hạ tầng mạng được phép sở hữu các trang thiết bị viễn thông trong phạm vi trụ sở hoạt động của mình và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng được cho phép (POP).			

[18] Phần này bao gồm cả sách và ca-ta-lô (catalogues).

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
Các dịch vụ viễn thông cơ bản (a) Các dịch vụ thoại (CPC 7521) (b) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch gói (CPC 7523**) (c) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch kênh (CPC 7523**) (d) Dịch vụ Telex (CPC 7523**) (e) Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**) (f) Dịch vụ Facsimile (CPC 7521** + 7529**) (g) Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**)	(1) Không hạn chế, ngoại trừ: *Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất*: Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. *Dịch vụ viễn thông vệ tinh*: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:	(1) Không hạn chế.	Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản Tham chiếu gửi kèm theo. Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cập bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(o*) Các dịch vụ khác: - Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292) - Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trừ truyền quảng bá[20] - Các dịch vụ thông tin vô tuyến, bao gồm: + Dịch vụ thoại di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ số liệu di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ nhắn tin + Dịch vụ PCS + Dịch vụ trung kế vô tuyến - Dịch vụ kết nối Internet (IXP)[21]	- Các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - Các công ty đa quốc gia[22] đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: *Các dịch vụ không có hạ tầng mạng*: Cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. *Các dịch vụ có hạ tầng mạng*: Cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	

[20] Truyền quảng bá là một chuỗi truyền dẫn liên tục cần thiết cho việc quảng bá các tín hiệu chương trình phát thanh và truyền hình tới công chúng, nhưng không bao gồm các tuyến truyền dẫn giữa các nhà khai thác.

[21] Các dịch vụ cung cấp đường kết nối giữa các nhà cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (IAS) này và với mạng trục Internet quốc tế.

[22] Một công ty đa quốc gia là công ty a) có hiện diện thương mại ở Việt Nam; b) đang hoạt động ở ít nhất một Bên khác; c) đã đi vào hoạt động ít nhất 5 năm; d) có cổ phiếu niêm yết ở sàn giao dịch của một Bên; và e) được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất ở ít nhất một Bên.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh. Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
Dịch vụ viễn thông cơ bản: (o*) Các dịch vụ viễn thông khác - Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN)[23]	(1) Không hạn chế, ngoại trừ: *Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:* Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. *Dịch vụ viễn thông vệ tinh:* Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: - Các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất;	(1) Không hạn chế.	Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo. Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cập bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.

[23] Các dịch vụ, được cung cấp trên cơ sở thương mại, gồm thiết lập và quản lý một mạng dùng riêng trên mạng công cộng (mạng dùng chung) để thiết lập liên lạc thoại và số liệu trên cơ sở phi lợi nhuận giữa các thành viên của một nhóm sử dụng khép kín được xác định từ trước khi thiết lập VPN. Nhóm sử dụng khép kín đó có thể là các đơn vị trong một tập đoàn hoặc một tổ chức, hoặc một nhóm các pháp nhân có quan hệ liên kết với nhau để cùng thực hiện lợi ích/mục tiêu chung. Các thành viên ban đầu của nhóm sử dụng khép kín dùng dịch vụ VPN đó phải được liệt kê trong một kế hoạch quay số hoặc định tuyến do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát. Các nhà cung cấp dịch vụ VPN phải thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền những thay đổi về thành viên ít nhất trước 2 tuần làm việc trước khi thực sự bắt đầu cung cấp dịch vụ thương mại và chỉ có thể bắt đầu cung cấp dịch vụ nếu trong hai (2) tuần đó không có sự phản đối của Cơ quan có thẩm quyền. Các thành viên không được phép bán lại các dịch vụ VPN cho một bên thứ ba không liên quan. Các mạng VPN không được phép truyền/chuyển tiếp lưu lượng của/giữa các bên thứ ba không liên kết. Các dịch vụ VPN có thể được các nhà khai thác dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp trong một gói cùng với dịch vụ truy nhập Internet và các dịch vụ giá trị gia tăng từ (h) đến (n).

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	- Các công ty đa quốc gia[22] đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: *Các dịch vụ không có hạ tầng mạng*: Cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh. *Các dịch vụ có hạ tầng mạng*: Cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
Các dịch vụ giá trị gia tăng (h) Thư điện tử (CPC 7523 **) (i) Thư thoại (CPC 7523 **) (j) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**) (k) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) (CPC 7523**) (l) Các dịch vụ facsimile gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**) (m) Chuyển đổi mã và giao thức (n) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**)	(1) Không hạn chế, ngoại trừ: *Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất*: Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. *Dịch vụ viễn thông vệ tinh*: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: - Các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan Chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - Các công ty đa quốc gia[22] đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.	(1) Không hạn chế.	Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: *Các dịch vụ không có hạ tầng mạng*: Cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. *Các dịch vụ có hạ tầng mạng*: Cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh. Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
Các dịch vụ giá trị gia tăng (o) Dịch vụ khác - Dịch vụ Truy nhập Internet IAS[24]	(1) Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất: Không hạn chế, ngoại trừ: Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. *Dịch vụ viễn thông vệ tinh*: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: - Các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan Chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - Các công ty đa quốc gia[22] đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.	(1) Không hạn chế.	Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo.

[24] Các dịch vụ cung cấp truy nhập Internet cho các khách hàng đầu cuối.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	(2) Không hạn chế. (3) *Các dịch vụ không có hạ tầng mạng*: Cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. *Các dịch vụ có hạ tầng mạng*: Cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
D. Dịch vụ nghe nhìn Đối với dịch vụ sản xuất, phát hành và chiếu phim, tất cả các phim phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam kiểm duyệt nội dung.			
(a) Dịch vụ sản xuất phim (CPC 96112, trừ băng hình)	(1) Chưa cam kết. (2) Chưa cam kết. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Chưa cam kết. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
- Dịch vụ phát hành phim (CPC 96113, trừ băng hình)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(b) Dịch vụ chiếu phim (CPC 96121)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Các nhà văn hoá, các tụ điểm chiếu phim, câu lạc bộ và hiệp hội chiếu phim công cộng, các đội chiếu bóng lưu động của Việt Nam không được phép tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hay liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(e) Dịch vụ ghi âm	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN			

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512) B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) C. Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517) E. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)	(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI			
Các biện pháp áp dụng cho toàn bộ các phân ngành trong dịch vụ phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm[25], thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết.			

* Do thiếu tính khả thi về mặt kỹ thuật.

[25] Trong biểu cam kết này, "dược phẩm" không bao gồm các sản phẩm bổ dưỡng phi dược phẩm dưới dạng viên nén, viên con nhộng hoặc bột.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121) B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121) C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121)[26]	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với: - phân phối các sản phẩm phục vụ nhu cầu cá nhân; - phân phối các chương trình phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc vì mục đích thương mại. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam. Việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)[27]. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại phương thức 1, cột tiếp cận thị trường. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[26] Để làm rõ nội dung cam kết, cam kết này bao gồm cả hoạt động bán hàng đa cấp do các đại lý hoa hồng là cá nhân Việt Nam đã được đào tạo và cấp chứng chỉ phù hợp tiến hành. Các cá nhân này không thực hiện bán hàng tại các địa điểm cố định và nhận thù lao cho cả hoạt động bán hàng lẫn dịch vụ hỗ trợ bán hàng để góp phần làm tăng doanh số bán hàng của các nhà phân phối khác.

[27] Việc xin phép thành lập nhiều hơn một cơ sở bán lẻ phải tuân thủ quy trình đã có và được công bố công khai và việc cấp phép phải dựa trên các tiêu chí khách quan. Các tiêu chí chính để kiểm tra nhu cầu kinh tế là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện trong một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và và quy mô địa lý.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)	(1) (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
5 DỊCH VỤ GIÁO DỤC Chỉ cam kết các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Đối với các phân ngành (C), (D) và (E) dưới đây: Chương trình đào tạo phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam phê chuẩn.			
B. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
C. Giáo dục bậc cao (CPC 923) D. Giáo dục cho người lớn (CPC 924) E. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Giáo viên nước ngoài làm việc tại các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận về chuyên môn. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
6. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế[28].			
A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).

[28] Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì mục tiêu an ninh quốc gia, có thể biện minh được theo Điều XIV và XIV bis của GATS.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	Điều I: 3(c) của GATS có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402)[29]	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ : Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I:3(c) của GATS có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Để bảo đảm phúc lợi công cộng, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài không được thu gom rác trực tiếp từ các hộ gia đình. Họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải do chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố chỉ định. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).

[29] Theo luật, việc nhập khẩu chất thải là bị cấm. Việc xử lý và thải bỏ chất thải độc hại được pháp luật điều chỉnh.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
D. Dịch vụ khác - Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050).	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I:3(c) của GATS có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
- Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
7. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH			
A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm a. Bảo hiểm gốc (a) Bảo hiểm nhân thọ, trừ bảo hiểm y tế (b) Bảo hiểm phi nhân thọ b. Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm c. Trung gian bảo hiểm (như môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm) d. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (như tư	(1) Không hạn chế đối với: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Dịch vụ tái bảo hiểm; - Dịch vụ bảo hiểm vận tải quốc tế, bao gồm bảo hiểm cho các rủi ro liên quan tới: + Vận tải biển quốc tế và vận tải hàng không thương mại quốc tế, với phạm vi bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc toàn bộ các khoản mục sau: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hoá và bất kỳ trách nhiệm nào	(1) Không hạn chế.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường)	phát sinh từ đó; và + Hàng hoá đang vận chuyển quá cảnh quốc tế. - Dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm; - Dịch vụ tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.		
	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Cho phép doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ, căn cứ vào các quy định quản lý thận trọng. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác Các cam kết về dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác được thực hiện phù hợp với các luật lệ và các qui định liên quan được ban hành bởi các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để đảm bảo sự phù hợp với Điều VI của GATS và Đoạn 2 (a) của Phụ lục về các Dịch vụ Tài chính. Theo quy định chung và trên cơ sở không phân biệt đối xử, việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ ngân hàng và tài chính khác phải tuân theo các yêu cầu về hình thức pháp lý và thể chế liên quan.			
(a) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng (b) Cho vay dưới tất cả các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại (c) Thuê mua tài chính (d) Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng (e) Bảo lãnh và cam kết (f) Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sở giao dịch, trên thị trường giao dịch thoả thuận hoặc bằng cách khác như dưới đây: - Công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi); - Ngoại hối; - Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn; - Vàng khối. (h) Môi giới tiền tệ	(1) Chưa cam kết, trừ B(k) và B(l). (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: (a) Các tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: (i) Đối với các ngân hàng thương mại nước ngoài: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanhtrong đó phần góp vốn của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài. (ii) Đối với các công ty tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty	(1) Chưa cam kết, trừ B(k) và B(l). (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: (a) Các điều kiện để thành lập chi nhánh của một ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam: - Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.		
(i) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác (j) Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác (k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác (l) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiểu mục (a) đến (k), kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp	(iii) Đối với các công ty cho thuê tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài. (b) Tham gia cổ phần: (i) Việt Nam có thể hạn chế việc tham gia cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam được cổ phần hoá như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam. (ii) Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thể nhân và pháp nhân nước ngoài nắm giữ tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp Việt Nam có qui định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt nam.	(b) Các điều kiện để thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài: - Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	(c) Chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài: - không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình. (d) Các tổ chức tín dụng nước ngoài được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(c) Các điều kiện để thành lập một công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty tài chính liên doanh, một công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty cho thuê tài chính liên doanh: - Tổ chức tín dụng nước ngoài có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
C. <u>Chứng khoán</u>	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ C (k) và C (l).	(1) Chưa cam kết.	
(f) Giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác những sản phẩm sau: - Các công cụ phái sinh, bao gồm cả hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền lựa chọn; - Các chứng khoán có thể chuyển nhượng; - Các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính, trừ vàng khối.	(2) Không hạn chế. (3) Ngay khi gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện và công ty liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài. Đối với các dịch vụ từ C(i) tới C(l), cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	
(g) Tham gia vào các đợt phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành, và làm đại lý bán (chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng), cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(i) Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác			
(j) Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác			
(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán			

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(l) Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, ngoại trừ các hoạt động tại tiểu mục (f), bao gồm tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công ty. (Đối với các dịch vụ khác tại tiểu mục (l), tham chiếu tiểu mục (l) trong phần cam kết về dịch vụ ngân hàng)			

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
8. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI			
A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) B. Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập bệnh viện 100% vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh với đối tác Việt Nam hoặc thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vốn đầu tư tối thiểu cho một bệnh viện là 20 triệu đô la Mỹ, bệnh xá đa khoa (policlinic) là 2 triệu đô la Mỹ và cơ sở điều trị chuyên khoa là 200 nghìn đô la Mỹ. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
9. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN			
A. Khách sạn và nhà hàng bao gồm - Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110) - Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và dịch vụ cung cấp đồ uống tại chỗ (CPC 643)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ dưới hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam mà không bị hạn chế phần vốn góp của phía nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, trừ hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
10. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO			
A. Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) (CPC 9619)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
D. Dịch vụ khác - Kinh doanh trò chơi điện tử (CPC 964**)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp dịch vụ này. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
11. DỊCH VỤ VẬN TẢI			
A. Dịch vụ vận tải biển (a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212)	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với vận tải hàng hóa quốc tế. (2) Không hạn chế. (3) (a) Thành lập các công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam.	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với vận tải hàng hóa quốc tế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	Các nhà cung cấp dịch vụ vận tải đường biển quốc tế được sử dụng các dịch vụ sau đây tại cảng dựa trên các điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử: 1. Hoa tiêu; 2. Lai dắt; 3. Cung cấp lương thực, thực phẩm nhiên liệu và nước; 4. Thu gom nước và nước dằn thải; 5. Dịch vụ của cảng vụ; 6. Phao tiêu báo hiệu; 7. Các dịch vụ trên bờ cần thiết cho hoạt động của tàu, bao gồm thông tin liên lạc, cung cấp điện và nước; 8. Trang thiết bị sửa chữa khẩn cấp; 9. Dịch vụ neo đậu, cập cầu và neo buộc tàu; 10. Tiếp cận các dịch vụ đại lý hàng hải.[30]

[30] Đối với việc tiếp cận và sử dụng đại lý hàng hải được qui định trong cột Cam kết bổ sung, khi vận tải đường bộ, đường thuỷ nội địa, vận tải ven biển và trong đất liền, và các dịch vụ hỗ trợ liên quan không được quy định đầy đủ trong biểu cam kết thì người khai thác dịch vụ vận tải đa phương thức có thể tiếp cận các nhà cung cấp dịch vụ đại lý hàng hải của Việt Nam để thuê xe tải, toa xe đường sắt, xà lan hoặc các thiết bị liên quan với mục đích giao nhận trong nội địa hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển quốc tế.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	(b) Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế[31]: Các công ty vận tải biển nước ngoài có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động từ (1) tới (7) như mô tả dưới đây: 1. Bán và tiếp thị dịch vụ vận tải biển qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ niêm yết giá tới lập chứng từ; 2. Đại diện cho chủ hàng; 3. Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu; 4. Chuẩn bị tài liệu liên quan tới chứng từ vận tải bao gồm chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng vận chuyển; 5. Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ Việt Nam trong trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp.		

[31] "Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp các dịch vụ vận tải biển quốc tế" là khả năng để các công ty vận tải biển nước ngoài thực hiện các hoạt động ở Việt Nam liên quan tới hàng hóa do các công ty đó vận chuyển và cần thiết để cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp cho khách hàng của họ, trong đó vận tải biển quốc tế là công đoạn chính và do công ty vận tải biển liên quan cung cấp.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
	6. Thay mặt công ty tổ chức cho tàu vào cảng hoặc tiếp nhận hàng khi có yêu cầu. 7. Đàm phán và ký hợp đồng vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa liên quan tới hàng hóa do công ty vận chuyển. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển - Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ (CPC 7411)[32]	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
- Dịch vụ thông quan[33]	(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế phần vốn sở hữu của phía nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[32] Có thể dành riêng một số khu vực để cung cấp các dịch vụ công hoặc áp dụng thủ tục cấp phép tại các khu vực này.

[33] "Dịch vụ thông quan" (hay "dịch vụ môi giới hải quan") là các hoạt động bao gồm việc thay mặt một bên khác thực hiện các thủ thục hải quan liên quan tới xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa, dù dịch vụ này là hoạt động chính hay chỉ là một phần bổ sung thông thường trong hoạt động chính của nhà cung cấp dịch vụ.

* Cam kết ở phương thức này không khả thi.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
- Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ[34]	(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
B. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7221) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7222)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định. (4) Chưa cam kết,trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết,trừ các cam kết chung.	
C. Dịch vụ vận tải hàng không (a) Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Các hãng hàng không nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của mình hoặc các đại lý tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[34] "Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ"là các hoạt động bao gồm lưu kho công-ten-nơ, dù ở khu vực cảng hay trong nội địa, nhằm chất hàng vào/dỡ hàng ra, sửa chữa và chuẩn bị công-ten-nơ sẵn sàng cho việc gửi hàng.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(b) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính	(1) Không hạn chế, ngoại trừ nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự quản lý của nhà chức trách viễn thông Việt Nam. (2) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu tại Phương thức 1. (3) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu tại Phương thức 1. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(c) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
E. Dịch vụ vận tải đường sắt (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ: các nhà cung cấp nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
F. **Dịch vụ vận tải đường bộ** (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa và vận tải hành khách thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 49%. Tùy theo nhu cầu thị trường [35], được phép thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. 100% lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam. (4) Chưa cam kết,trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết,trừ các cam kết chung.	
H. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải (a) Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cung cấp dịch vụ thông qua liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[35] Trong số các tiêu chí để xem xét, có thể sử dụng các tiêu chí: khả năng tạo công ăn việc làm; khả năng tạo ngoại tệ; khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, bao gồm cả kỹ năng quản lý; khả năng giảm bớt ô nhiễm công nghiệp; đào tạo nghề cho công nhân Việt Nam; v.v...

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	**Hạn chế tiếp cận thị trường**	**Hạn chế đối xử quốc gia**	**Cam kết bổ sung**
(b) Dịch vụ kho bãi (CPC 742) (c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)[36]	(1) Chưa cam kết. * (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. * (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(d) Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749)[37]	(1) Chưa cam kết, trừ dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa: không hạn chế (2) Không hạn chế. (3) Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết, trừ dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa: không hạn chế (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

[36] Bao gồm cả dịch vụ giao nhận hàng hoá. Các dịch vụ này bao gồm các hoạt động tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên chở hàng hóa thay mặt người gửi hàng thông qua việc tìm kiếm dịch vụ vận tải và các dịch vụ liên quan, chuẩn bị chứng từ và cung cấp thông tin kinh doanh.

* Cam kết ở phương thức này không khả thi.

[37] Bao gồm các hoạt động sau: kiểm tra vận đơn; dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; giám định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; giám định hàng hóa; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải. Các dịch vụ này được thực hiện thay mặt cho chủ hàng.

Tài liệu Tham chiếu

Phạm vi

Các định nghĩa và nguyên tắc sau được áp dụng cho khung khổ quản lý Nhà nước đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản.

Định nghĩa

Người sử dụng là những người tiêu thụ dịch vụ và những người cung cấp dịch vụ.

Trang thiết bị thiết yếu là các trang thiết bị của một mạng lưới hay dịch vụ truyền dẫn viễn thông mà:

(a) do một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối.

(b) không thể thiếu được cả về mặt kỹ thuật và kinh tế trong việc cung cấp dịch vụ.

Nhà cung cấp chính là nhà cung cấp có khả năng tác động về mặt vật chất tới các điều khoản về tham gia (liên quan tới giá cả và cung cấp) trong thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản có liên quan dưới hình thức:

(a) kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu; hoặc

(b) có vị thế đáng kể trên thị trường.

1. Bảo vệ cạnh tranh

1.1 Tránh các hành vi phi cạnh tranh trong viễn thông

Các biện pháp phù hợp phải được thực hiện nhằm mục đích ngăn cản các nhà cung cấp chính, riêng rẽ hoặc tập hợp, trong việc tham gia vào hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.

1.2 Bảo vệ

Các hành vi phi cạnh tranh nêu ở phần trên bao gồm cụ thể như sau:

(a) tham gia vào việc trợ giá chéo mang tính phi cạnh tranh;

(b) sử dụng các thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phi cạnh tranh; và

(c) không cung cấp cho các nhà cung cấp khác các thông tin kịp thời về kỹ thuật liên quan đến các trang thiết bị thiết yếu và các thông tin liên quan về thương mại mà những thông tin này cần thiết cho các nhà cung cấp khác để có thể cung cấp dịch vụ.

2 Kết nối

2.1 Phần này áp dụng cho việc kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng truyền dẫn viễn thông công cộng nhằm cho phép một nhà cung cấp có thể giao tiếp được với các khách hàng của một nhà cung cấp khác và với các dịch vụ truy cập của một nhà cung cấp khác, nếu trong cam kết chi tiết có nêu ra.

2.2 Đảm bảo về Kết nối

Kết nối với một nhà khai thác chính cần được bảo đảm tại mỗi điểm của mạng lưới nếu kỹ thuật cho phép. Việc kết nối này được thực hiện:

(a) theo các điều khoản, điều kiện về không phân biệt đối xử (bao gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức cước phí và chất lượng không được kém hơn mức cước phí và chất lượng cung cấp cho các dịch vụ tương ứng của nhà cung cấp chính, hoặc các các dịch vụ tương ứng của các nhà cung cấp không liên kết, hoặc cho các chi nhánh của nhà cung cấp chính, hoặc các thành viên liên kết khác.

(b) theo các điều khoản, điều kiện hợp thời(gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức lệ phí tính dựa trên chi phí và minh bạch, hợp lý, trong đó có tính tới tính khả thi về kinh tế và đã bóc tách chi phí phù hợp để một nhà cung cấp không phải trả cho những thành tố hoặc trang thiết bị mạng lưới mà nhà cung cấp này không dùng đến khi cung cấp dịch vụ.

(c) khi được yêu cầu và tại các điểm ngoài các điểm kết cuối mạng nhằm phục vụ cho đa số người sử dụng, và với mức lệ phí phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bổ sung cần thiết.

2.3 Công bố công khai các thủ tục về Đàm phán kết nối

Các thủ tục áp dụng cho kết nối vào một nhà cung cấp chính phải được công bố công khai.

2.4 Công khai minh bạch về các Thoả thuận Kết nối

Cần đảm bảo sao cho một nhà cung cấp chính phải công bố các thoả thuận về kết nối của mình hoặc một mẫu thoả thuận về kết nối mang tính tham khảo.

2.5 Kết nối: Giải quyết tranh chấp

Một nhà cung cấp dịch vụ có yêu cầu kết nối với một nhà cung cấp chính có thể khiếu nại:

(a) tại bất kỳ thời điểm nào, hoặc

(b) sau một khoảng thời gian hợp lý được công bố công khai

với một cơ quan độc lập của nước sở tại, mà có thể là cơ quan quản lý nhà nước như đã đề cập ở đoạn 5 ở trên, để giải quyết các tranh chấp về các điều khoản, điều kiện và lệ phí kết nối trong một khoảng thời gian hợp lý, để đạt tới một mức độ mà các điều khoản, điều kiện và lệ phí này trước kia chưa được xác lập.

3. Dịch vụ phổ cập

Bất kỳ Bên nào đều có quyền xác định ra nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì. Các nghĩa vụ như vậy tự chúng không bị coi là phi cạnh tranh, với điều kiện chúng được quản lý một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, trung lập về cạnh tranh và không được phiền hà hơn mức cần thiết mà Bên đó đã xác định đối với dịch vụ phổ cập.

4. Công bố công khai các tiêu chí cấp phép

Nếu có yêu cầu về cấp phép, những thông tin sau cần được công bố công khai:

(a) mọi tiêu chí cấp phép và khoảng thời gian thông thường cần thiết để thụ lý hồ sơ cấp phép; và

(b) các điều khoản, điều kiện đối với từng giấy phép cụ thể.

Các lý do từ chối cấp phép cần được báo cho bên nộp hồ sơ xin cấp phép nếu có yêu cầu.

5 Các cơ quan quản lý Nhà nước độc lập

Cơ quan quản lý Nhà nước phải là đơn vị tách riêng và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản nào. Các quyết định và quy trình thủ tục mà các cơ quan quản lý Nhà nước sử dụng phải khách quan đối với tất cả các đối tượng tham gia vào thị trường.

6 Phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm

Bất kỳ quy trình thủ tục nào áp dụng cho việc phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm, bao gồm tần số vô tuyến, kho số và các quyền đi dây (right of way), đều phải được tiến hành một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử. Hiện trạng phân bổ các băng tần vô tuyến phải được công bố công khai, tuy nhiên chi tiết về các tần số phân bổ cho mục đích sử dụng đặc biệt của chính phủ thì không cần thiết phải công bố.

DANH MỤC MIỄN TRỪ ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC THEO ĐIỀU 8.3

Ngành/Phân ngành	Mô tả biện pháp (được áp dụng trong các ngành), chỉ rõ sự không phù hợp Điều 8.3	Các nước được áp dụng	Thời hạn áp dụng	Hoàn cảnh phát sinh nhu cầu phải có miễn trừ Đối xử Tối huệ quốc (MFN)
Tất cả các ngành Hiện diện thương mại.	Dành các biện pháp đối xử ưu đãi theo các Hiệp định đầu tư song phương.	Tất cả các nước đã ký hiệp định đầu tư song phương với Việt Nam	Không thời hạn	Thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất, phát hành và chiếu các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh.	Các biện pháp dựa vào các thoả thuận về hợp tác sản xuất các tác phẩm nghe nhìn, trong đó dành Đối xử quốc gia cho các tác phẩm nghe nhìn thuộc phạm vi các thoả thuận đó.	Các Thành viên WTO có hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong hiện tại hoặc trong tương lai về hợp tác văn hoá.	Không thời hạn	Mục tiêu của các hiệp định này là thúc đẩy hợp tác văn hoá giữa các nước tham gia.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất và phát hành các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh.	Các biện pháp thực hiện các chương trình hỗ trợ cho các tác phẩm nghe nhìn và các nhà cung cấp tác phẩm đó đáp ứng các tiêu chí xuất xứ.	Các Thành viên WTO đã ký hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong lĩnh vực hợp tác văn hóa.	Không thời hạn	Các chương trình này nhằm mục đích bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các nước mà Việt Nam có quan hệ văn hóa lâu dài.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất và phát hành các tác phẩm nghe nhìn thông qua truyền phát sóng tới công chúng.	Các biện pháp dành Đối xử quốc gia đối với các tác phẩm nghe nhìn đáp ứng một số tiêu chí xuất xứ liên quan đến việc tiếp cận truyền phát sóng.	Các Thành viên WTO đã ký hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong lĩnh vực hợp tác văn hóa.	Không thời hạn	Các biện pháp này nhằm mục đích phát huy các giá trị văn hóa trong lĩnh vực này ở cả Việt Nam và các nước khác, bao gồm cả các nước trong khu vực.
Dịch vụ vận tải biển.	Các biện pháp dựa trên những thỏa thuận về các hoạt động kinh doanh thông thường của các công ty con thuộc sở hữu toàn bộ của các hãng tàu nước ngoài.	Tất cả các Thành viên WTO mà Việt Nam mong muốn có hợp tác vận tải biển.	5 năm	Các Hiệp định song phương.
Dịch vụ vận tải biển : - Vận chuyển hàng hóa bằng xe tải trong nội địa; - Kho và lưu kho hàng hoá; và - Trạm làm hàng container.	Cả ba phân ngành được ưu đãi theo Hiệp định hàng hải giữa Việt Nam và Singapore.	Cộng hoà Singapore.	10 năm	Hiệp định song phương.

PHỤ LỤC 8-D

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ
HÀN QUỐC[1]

[1] Vì mục đích của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc, không quy định nào trong Biểu cam kết cụ thể của một Bên - phụ lục của Chương Thương mại dịch vụ được hiểu là dành sự đối xử kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó đã cam kết tại Biểu cam kết cụ thể - phụ lục của Hiệp định Thương mại dịch vụ thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ các nước thành viên ASEAN và Hàn Quốc.

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
I. CAM KẾT CHUNG			
* : Mã CPC (Bảng phân loại sản phẩm của Liên hợp quốc, Tài liệu thống kê mã M số 77, Ban kinh tế- xã hội quốc tế, Văn phòng thống kê của Liên hợp quốc, New York, 1991) có dấu * trong Biểu cam kết này chỉ bao gồm một hoặc một số phần trong các phân ngành dịch vụ tương ứng với một mã CPC. "Chưa cam kết*" có nghĩa chưa cam kết do thiếu khả thi về mặt kĩ thuật.			
TẤT CẢ CÁC NGÀNH VÀ PHÂN NGÀNH TRONG BIỂU CAM KẾT	3) Việc thể nhân hoặc pháp nhân của Việt Nam mua cổ phần của các công ty trong nước đang hoạt động trong các lĩnh vực như năng lượng và hàng không có thể bị hạn chế. Đầu tư nước ngoài vào các công ty mới tư nhân hóa có thể bị hạn chế.	3) Chưa cam kết việc thu mua đất đai ngoại trừ: (i) việc thu mua đất đai được phép thực hiện bởi các công ty không phải là công ty nước ngoài theo *Luật Thu mua đất đai của người nước ngoài*, và (ii) việc thu mua đất đai được phép thực hiện bởi các công ty nước ngoài quy định theo *Luật Thu mua đất đai của người nước ngoài* và các chi nhánh của công ty nước ngoài, tùy thuộc sự cho phép hoặc thông báo phù hợp với *Luật Thu mua đất đai của người nước ngoài*, đối với các mục đích kinh doanh hợp pháp sau đây: • đất đai sử dụng cho mục đích cung cấp dịch vụ trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường; • đất đai sử dụng làm nhà ở cho nhân sự cấp cao của công ty theo quy định của pháp luật liên quan; và • đất đai dùng để đáp ứng nhu cầu nắm giữ đất đai theo pháp luật liên quan.	3) Cư dân được đối xử như người nước ngoài theo *Luật Dịch vụ đầu tư tài chính và thị trường vốn* được áp dụng đối xử quốc gia khi đầu tư gián tiếp vào chứng khoán của Hàn Quốc.

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
		Điều kiện nhận trợ cấp, bao gồm cả trợ cấp thuế, có thể bị hạn chế chỉ dành cho các công ty được thành lập tại Hàn Quốc theo quy định của pháp luật liên quan. Chưa cam kết đối với trợ cấp cho nghiên cứu và phát triển (R&D).	
	4) Chưa cam kết ngoại trừ các biện pháp ảnh hưởng đến việc nhập cảnh và tạm trú của các thể nhân theo định nghĩa dưới đây: A. Nhân viên di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp (ICT) Thể nhân là nhân viên của công ty cung cấp dịch vụ thông qua các công ty con, chi nhánh, hoặc các công ty liên kết được chỉ định được thành lập tại Hàn Quốc và thể nhân phải làm việc cho công ty không dưới một năm trước khi nộp hồ sơ xin nhập cảnh và tạm trú, và là một trong các đối tượng sau: (i) Giám đốc điều hành – những người trong một tổ chức điều hành chính đối với các hoạt động của tổ chức, có quyền quyết định ở mức độ cao, và chỉ dưới sự giám sát hoặc chỉ đạo chung từ giám đốc điều hành cấp cao hơn, hội đồng quản trị hoặc các cổ đông của doanh nghiệp. Giám đốc điều hành sẽ không trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ của tổ chức. (ii) Quản lý cấp cao – những người trong một tổ chức điều hành chính các hoạt	4) Chưa cam kết ngoại trừ các biện pháp liên quan đến Nhân viên di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp (ICT), Khách doanh nhân (BV), Nhân viên kinh doanh dịch vụ (SS). Chưa cam kết đối với nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS). Chưa cam kết đối với việc thu mua đất đai ngoại trừ việc thuê quyền sử dụng đất đai. Điều kiện nhận trợ cấp, bao gồm trợ cấp thuế, có thể bị hạn chế chỉ dành cho cư dân thường trú theo quy định của pháp luật liên quan.	

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	động của tổ chức hoặc một bộ phận của tổ chức, giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên giám sát, chuyên gia hoặc quản lý khác, có quyền thuê và sa thải hoặc kiến nghị thuê, sa thải hoặc các nhiệm vụ về nhân sự khác và có toàn quyền trong các hoạt động hàng ngày. Quản lý cấp cao không bao gồm các giám sát viên tuyến đầu, trừ khi các nhân viên chịu giám sát là các chuyên gia, và không bao gồm các nhân viên thực hiện nhiệm vụ cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ.		
	(iii) Chuyên gia - những người trong một tổ chức có kiến thức nâng cao và chuyên trách về chuyên môn đối với các dịch vụ, thiết bị nghiên cứu, kỹ thuật, hoặc quản lý tổ chức. Việc nhập cảnh và lưu trú của thể nhân nêu tại mục A bị giới hạn trong thời gian không quá ba năm nhưng có thể được gia hạn nếu các thể nhân đó vẫn đáp ứng các điều kiện trên.		

Các định nghĩa dưới đây được đưa ra nhằm mục đích minh bạch:

1. "Công ty con" là một công ty, doanh nghiệp hoặc thực thể pháp lý khác của một công ty mẹ sở hữu hơn 50% tổng vốn của thực thể đó;
2. "Chi nhánh" là một đơn vị hoạt động kinh doanh hoặc văn phòng đại diện của cùng một tổ chức, có một nhân viên được giao quyền đại diện cho công ty mẹ có trụ sở trong lãnh thổ Việt Nam; và
3. "Công ty liên kết được chỉ định" là một trong hai công ty con, mà cả hai được sở hữu hoặc kiểm soát bởi cùng một công ty mẹ, hoặc là một trong hai thực thể pháp lý, mà cả hai được sở hữu hoặc kiểm soát bởi cùng một nhóm cổ đông là thành viên của một liên danh, công ty hoặc thực thể pháp lý và sở hữu trên 50% tổng số vốn của mỗi một thực thể đó, hoặc có trách nhiệm đối với hơn 50% khoản đầu tư của mỗi một thực thể pháp lý.

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	B. Khách doanh nhân (BV) Thể nhân đáp ứng yêu cầu của mục A(i) hoặc A(ii) và có trách nhiệm đối với việc thành lập một hiện diện thương mại tại Hàn Quốc của một nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam khi nhà cung cấp dịch vụ đó không có văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc công ty con tại Hàn Quốc và những người này không trực tiếp tham gia vào việc kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ. C. Nhân viên kinh doanh dịch vụ (SS) Thể nhân không cư trú trong lãnh thổ Hàn Quốc và không nhận thù lao từ bất kỳ nguồn nào tại Hàn Quốc, tham gia vào các hoạt động hoặc đại diện cho nhà cung cấp dịch vụ vì mục đích đàm phán kinh doanh dịch vụ cho nhà cung cấp đó, trong trường hợp việc kinh doanh không áp dụng trực tiếp cho cộng đồng và những người này không tham gia vào việc cung cấp dịch vụ.		
	Việc nhập cảnh và cư trú của thể nhân nêu tại mục B và C chỉ giới hạn trong thời gian 90 ngày.		

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	D. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS) – Nhân viên của một pháp nhân Thể nhân tham gia vào việc cung cấp dịch vụ theo hợp đồng với vai trò là nhân viên của một pháp nhân không có hiện diện thương mại tại Hàn Quốc, tùy thuộc vào các điều kiện sau và bất cứ điều kiện bổ sung nào được nêu tại cam kết cụ thể.[2] Pháp nhân phải có hợp đồng dịch vụ với thời hạn không quá một năm với một pháp nhân thành lập tại Hàn Quốc, là đối tượng cuối cùng tiêu dùng dịch vụ được cung cấp. Hợp đồng phải tuân thủ pháp luật và quy định của Hàn Quốc. Thể nhân muốn nhập cảnh phải là nhân viên của pháp nhân và đang cung cấp dịch vụ trong thời gian không dưới một năm trước ngày nộp đơn xin nhập cảnh.		

[2] Cam kết chung hoặc cam kết cụ thể trong Mục này không áp dụng với các biện pháp ảnh hưởng tới thể nhân tìm cách tham gia vào thị trường lao động tại Hàn Quốc, cũng như với các biện pháp liên quan đến việc làm dài hạn theo Phụ lục 8-C.

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	Thể nhân phải có bằng cấp cần thiết về chuyên môn và học thuật và kinh nghiệm dựa trên năng lực trình độ chuyên môn để thực hiện hoạt động trong ngành liên quan phù hợp với pháp luật, quy định hoặc các yêu cầu của Hàn Quốc và được công nhận bởi các tổ chức quốc tế liên quan như Thỏa thuận Washington, Hiệp hội kỹ sư chuyên nghiệp được đăng ký quốc tế EMF và Hiệp hội kỹ sư APEC. Thể nhân không được nhận thù lao từ pháp nhân tại Hàn Quốc. Cam kết có thể phụ thuộc vào việc áp dụng mức trần về số lượng [phương thức và mức độ sẽ được xác định sau], trừ khi quy định khác trong cam kết cụ thể. Hợp đồng phải thuộc phạm vi các hoạt động cung cấp dịch vụ sau đây hoặc các phân ngành, mà không được trao quyền để thực hiện các chức danh nghề của Hàn Quốc. - Dịch vụ liên quan đến việc lắp đặt, quản lý hoặc sửa chữa các thiết bị hoặc máy móc công nghiệp, ngoại trừ các thiết bị xây dựng và phát điện, đối với pháp nhân tại Hàn Quốc mua máy móc hoặc thiết bị từ một pháp nhân sử dụng thể nhân tại Việt Nam - Dịch vụ tư vấn liên quan đến kiến thức hoặc kĩ năng kĩ thuật về khoa học tự nhiên áp dụng cho ngành công nghệ thông tin, thương mại điện tử, công nghệ sinh học,		

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	công nghệ nano, điện tử số, và công nghiệp môi trường.		
	- Dịch vụ tư vấn về tiêu chuẩn kế toán nước ngoài và kiểm toán, đào tạo CPA, chuyển giao công nghệ kiểm toán và trao đổi thông tin liên quan tới dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán, cho một công ty hoặc văn phòng kế toán của Hàn Quốc thông qua hợp đồng thành viên - Dịch vụ kiến trúc tùy thuộc vào sự hợp tác với các kỹ sư đăng ký theo pháp luật Hàn Quốc dưới hình thức liên doanh - Dịch vụ tư vấn quản lý Kỹ sư chuyên ngành trong các dịch vụ sau đây: - Dịch vụ tư vấn liên quan đến việc lắp đặt phần cứng máy tính - Dịch vụ triển khai dựa trên phần mềm nghiên cứu và phát triển - Dịch vụ quản lý dữ liệu - Dịch vụ hệ thống dữ liệu - Dịch vụ thiết kế kĩ thuật đặc biệt dành cho xe hơi Việc nhập cảnh và lưu trú của thể nhân nêu tại D được giới hạn trong thời hạn của hợp đồng và không quá một năm.		

Ghi chú vì mục đích minh bạch:

1. Thể nhân được phép nhập cảnh và tạm trú phải tuân thủ theo *Luật Nhập cư* và các *luật liên quan đến lao động*.

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
2. Cam kết của Hàn Quốc liên quan đến di chuyển thể nhân không áp dụng trong trường hợp tranh chấp liên quan đến quản lý - lao động.			
II. CAM KẾT CỤ THỂ CHO TỪNG NGÀNH			
1. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH A. Dịch vụ chuyên môn a. Dịch vụ pháp lý; (CPC 861*) Không bao gồm (i) việc đại diện để thực hiện các thủ tục pháp lý hoặc luật định tại tòa án và các cơ quan khác của chính phủ cũng như việc lập các văn bản pháp lý cho các thủ tục đó; (ii) việc đại diện pháp lý để ủy quyền lập các giấy tờ thừa kế công chứng; (iii) các hoạt động liên quan đến dịch vụ tư vấn các vấn đề về lao động hoặc một vụ việc pháp lý có mục tiêu là mua lại, việc mất hoặc thay đổi các quyền liên quan đến bất động sản tại Hàn Quốc, quyền sở hữu trí tuệ, quyền khai thác khoáng sản hoặc các quyền khác phát sinh khi	1)2)3) (a) Chỉ *byeon-ho-sa* (luật sư được cấp bằng của Hàn Quốc) đăng ký với Hiệp hội Luật sư Hàn Quốc mới được cung cấp dịch vụ pháp lý. Một *byeon-ho-sa* (luật sư được cấp bằng của Hàn Quốc) hoặc một *beop-mu-sa* (chứng viên tư pháp được cấp bằng của Hàn Quốc) hoạt động tại Hàn Quốc phải thành lập văn phòng trong khu vực thuộc thẩm quyền phụ trách của tòa án nơi cá nhân đó đang hoạt động. Một *gong-jeung-in* (công chứng viên Hàn Quốc) phải thành lập văn phòng trong khu vực thuộc thẩm quyền phụ trách của ủy viên công tố nơi cá nhân đó đang hoạt động. Chỉ *byeon-ho-sa* (luật sư được cấp bằng của Hàn Quốc) mới có thể thành lập các loại hình thực thể pháp lý như sau: *beop-yool-sa-mu-so* (văn phòng luật), *beop-mu-beop-in* (công ty luật hợp doanh), *beop-mu-beop-in (yoo-han)* (công ty luật trách nhiệm hữu hạn), or *beop-mu-jo-hap* (văn phòng trách nhiệm hữu hạn luật hợp doanh). Để rõ hơn, người không phải là luật sư được cấp phép của Hàn Quốc không được phép đầu tư vào bất kỳ hình thức thực thể pháp lý nào.	1)2)3) Hạn chế tương tự như được nêu trong mục (b) của cột hạn chế về tiếp cận thị trường được áp dụng.	1. Việc đại diện trước trọng tài thương mại quốc tế được phép thực hiện, với điều kiện pháp luật tố tụng và thủ tục áp dụng bởi trọng tài là các luật mà Tư vấn viên pháp lý nước ngoài đủ trình độ để thực hành tại Hàn Quốc, hoặc các quy tắc quốc tế. 2. Cho phép sử dụng tên bản địa bằng ngôn ngữ quốc gia riêng, với điều kiện sử dụng tham chiếu "Tư vấn viên pháp lý nước ngoài " tại Hàn Quốc. 3. Cho phép sử dụng tên công ty, với điều kiện sử dụng tham chiếu "Văn phòng Tư vấn viên pháp lý nước ngoài" tại Hàn

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
đăng ký với các cơ quan chính phủ tại Hàn Quốc; và (iv) các hoạt động trong một vụ kiện pháp lý về quan hệ gia đình hoặc thừa kế, trong đó có sự tham gia của một công dân Hàn Quốc là một bên đương sự hoặc tài sản liên quan đặt tại Hàn Quốc.	(b) Chưa cam kết đối với dịch vụ pháp lý ngoài dịch vụ pháp lý được phép cung cấp tại điểm (a)[3], ngoại trừ những trường hợp sau: (i) Không muộn hơn ngày có hiệu lực của Hiệp định này, Hàn Quốc phải cho phép, tùy thuộc vào các điều kiện nhất định phù hợp với Hiệp định này, các công ty luật của Việt Nam thành lập văn phòng đại diện (các văn phòng tư vấn pháp lý nước ngoài FLC) tại Hàn Quốc, và các luật sư được cấp bằng tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý trong lĩnh vực họ được cấp bằng và cung cấp dịch vụ công pháp quốc tế với tư cách là tư vấn viên pháp lý nước ngoài tại Hàn Quốc; và (ii) Không muộn hơn ngày có hiệu lực của Hiệp định này, Hàn Quốc phải cho phép văn phòng đại diện, tùy thuộc vào các điều kiện nhất định phù hợp với Hiệp định này, được hợp tác với các công ty luật của Hàn Quốc để		Quốc.

[3] Hàn Quốc bảo lưu quyền thông qua hoặc duy trì bất kỳ biện pháp nào, bao gồm nhưng không giới hạn đối với (a) các hạn chế về cấp giấy chứng nhận, phê duyệt, đăng ký, cho phép, và giám sát của, và bất kỳ điều kiện nào liên quan tới, các luật sư nước ngoài được cấp phép tại nước chủ quản hoặc các công ty luật nước ngoài cung cấp bất kỳ hình thức dịch vụ pháp lý nào tại Hàn Quốc; (b) hạn chế với các luật sư nước ngoài được cấp phép ở nước chủ quản hoặc các công ty luật nước ngoài tham gia vào quan hệ đối tác, hiệp hội thương mại, các công ty liên kết, hoặc bất kỳ quan hệ theo bất kỳ hình thức pháp lý nào, với *byeon-ho-sa* (các luật sư được cấp bằng của Hàn Quốc), công ty luật của Hàn Quốc, *beop-mu-sa* (công chứng viên của Hàn Quốc), *byeon-ri-sa* (luật sư bằng sáng chế người Hàn Quốc), *gong-in-hoe-ge-sa* (các kế toán công chứng), *se-mu-sa* (kế toán thuế được chứng nhận của Hàn Quốc) hoặc *gwan-se-sa* (môi giới hải quan người Hàn Quốc); (c) hạn chế với các luật sư nước ngoài được cấp phép tại nước chủ quản hoặc các công ty luật nước ngoài thuê *byeon-ho-sa* (các luật sư được cấp bằng của Hàn Quốc), *beop-mu-sa* (công chứng viên của Hàn Quốc), *byeon-ri-sa* (luật sư bằng sáng chế người Hàn Quốc), *gong-in-hoe-ge-sa* (các kế toán công chứng), *se-mu-sa* (kế toán thuế được chứng nhận của Hàn Quốc) hoặc *gwan-se-sa* (môi giới hải quan người Hàn Quốc); và (d) hạn chế với quản lý cấp cao và ban giám đốc của các thực thể pháp lý cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý nước ngoài, bao gồm cả chức danh chủ tịch.

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	cùng tham gia giải quyết các vụ kiện có các yếu tố pháp lý trong nước và nước ngoài, và chia sẻ lợi nhuận thu được. (iii) Không quá ba năm kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này, Hàn Quốc phải cho phép các công ty luật của Việt Nam thành lập, tùy thuộc vào các điều kiện nhất định phù hợp với Hiệp định này, liên doanh với các công ty luật của Hàn Quốc. Hàn Quốc có thể áp đặt các hạn chế về tỉ lệ cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp trong các công ty liên doanh. Để rõ ràng hơn, các công ty liên doanh có thể, tùy thuộc vào các điều kiện nhất định, tuyển dụng các luật sư có bằng cấp của Hàn Quốc làm đối tác hoặc cộng sự.		
	4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung. Chỉ cho phép di chuyển thể nhân liên quan tới hiện diện thương mại. Chỉ cho phép đối với dịch vụ tư vấn luật trong lĩnh vực pháp lý mà luật sư nước ngoài được cấp phép và công pháp quốc tế.	4) Chưa cam kết ngoại trừ các cam kết chung.	

* Lưu ý:

Thông tin sau được cung cấp vì mục đích minh bạch hóa:

1. Một luật sư người nước người ngoài muốn hoạt động như một tư vấn pháp lý nước ngoài tại Hàn Quốc phải được Bộ trưởng Tư pháp phê duyệt, phải có kinh nghiệm hoạt động pháp lý trong lĩnh vực chuyên môn ít nhất 3 năm, và phải có chuyên môn về luật vững vàng trong lĩnh vực pháp lý đó.

2. Sự phê duyệt của Bộ trưởng Tư pháp là bắt buộc để thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc. Văn phòng đại diện bao gồm một tư vấn viên nước ngoài về

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
pháp lý (FLC) hay các tư vấn viên nước ngoài về pháp lý được Bộ trưởng Tư pháp phê duyệt. Văn phòng đó phải có độ tin cậy và chuyên môn, và năng lực cần thiết để bồi thường các thiệt hại cho khách hàng, nếu có. Trưởng văn phòng đại diện phải thực hành luật ít nhất bảy năm, bao gồm cả ba năm trong lĩnh vực pháp lý chuyên môn của mình. 3. Văn phòng đại diện có thể thực hiện các hoạt động tạo lợi nhuận miễn là việc hiện diện tại Hàn Quốc phải duy trì các kế hoạch kinh doanh và nguồn tài chính hợp lý, và phải tuân thủ theo *Luật Tư vấn viên pháp lý người nước ngoài* và các nghị định của tổng thống. 4. Vì mục đích của cam kết đối với ngành này, chỉ có công ty luật được tổ chức theo luật liên quan của Việt Nam và đặt trụ sở tại Việt Nam có thể thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc. Bất kỳ thực thể pháp lý phụ thuộc hoặc cấp dưới, bao gồm nhưng không giới hạn đối với chi nhánh, văn phòng tại địa phương, công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty luật của một nước không phải là Việt Nam sẽ không được phép thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc. 5. Tư vấn viên pháp lý người nước ngoài phải ở Hàn Quốc không dưới 180 ngày trong một năm.			
b. Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862)	1) Chưa cam kết đối với dịch vụ kiểm toán. 2) Chưa cam kết đối với dịch vụ kiểm toán. 3) Chỉ cho phép các doanh nghiệp một thành viên, nhóm đặc trách về kiểm toán, và các công ty kế toán (công ty trách nhiệm hữu hạn) hoạt động bởi các kế toán công được chứng nhận (CPAs) được cấp phép theo Luật Kế toán công. Chỉ CPAs trong các nhóm đặc trách về kiểm toán và các công ty kế toán (công ty trách nhiệm hữu hạn) mới được phép cung cấp dịch vụ kiểm toán.	1) Không hạn chế. 2) Không hạn chế. 3) Không hạn chế.	1)2)3) Một công ty hoặc văn phòng kế toán Hàn Quốc có thể, bằng cách trả phí thành viên thường niên, trở thành thành viên của tổ chức kế toán quốc tế có mạng lưới kinh doanh toàn cầu. Các dịch vụ sau đây có thể được cung cấp cho một công ty hoặc văn phòng kế toán Hàn Quốc qua một hợp đồng thành viên: - Tư vấn về tiêu chuẩn kế toán nước ngoài và kiểm toán, đào tạo CPAs, chuyển giao công nghệ kiểm toán và trao đổi thông tin.
	4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	4) Cho phép sự di chuyển

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
		Để hoạt động với tư cách CPA, ứng viên phải có kinh nghiệm thực tế trong hai năm tại Hàn Quốc sau khi đỗ kỳ thi CPA.	tạm thời của thể nhân đủ điều kiện trở thành CPAs theo luật của nước chủ quản và được thuê bởi các công ty kế toán quốc tế vì mục đích cung cấp dịch vụ nêu trên. Việc nhập cảnh và lưu trú của những thể nhân này bị giới hạn trong thời gian một năm nhưng có thể được gia hạn nếu cần thiết.
c. Dịch vụ thuế (CPC 863)	1) Chưa cam kết đối với dịch vụ đối chiếu thuế và dịch vụ đại diện thuế 2) Chưa cam kết cho dịch vụ đối chiếu thuế và dịch vụ đại diện thuế. 3) Chỉ cho phép các doanh nghiệp một thành viên, nhóm đặc trách về đối chiếu thuế, công ty đại lý thuế (công ty trách nhiệm hữu hạn) hoạt động bởi các kế toán thuế công được chứng nhận (CTAs) được cấp phép theo *Luật Kế toán thuế được chứng nhận*. Chỉ cho phép các CTAs trong các nhóm đặc trách về đối chiếu thuế, công ty đại lý thuế (công ty trách nhiệm hữu hạn) được phép cung cấp dịch vụ đối chiếu thuế. 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung. Để được thực hành với tư cách CTA, ứng	

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
		viên đó phải có kinh nghiệm thực tế sáu tháng tại Hàn Quốc sau khi đỗ kỳ thi CTA.	
d. Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671)	1) Hiện diện thương mại là bắt buộc, trừ các trường hợp dịch vụ được cung cấp bởi các kiến trúc sư người nước ngoài thông qua hợp đồng chung với các kiến trúc sư được cấp phép theo luật của Hàn Quốc. 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1)2)4) Cho phép việc cung cấp dịch vụ bởi các kiến trúc sư người nước ngoài thông qua hợp đồng chung với các kiến trúc sư được cấp phép theo luật của Hàn Quốc. Kiến trúc sư được cấp phép hoặc chứng nhận ở nước ngoài đã hoạt động chuyên nghiệp trong 5 năm và được công nhận có trình độ chuyên nghiệp tương đương như của các kiến trúc sư người Hàn Quốc bởi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Vận tải, thì đủ điều kiện tham gia vào Kỳ thi kiểm tra trình độ Kiến trúc sư mà không cần hoàn thành chương trình thực tập tại Hàn Quốc. Họ có thể được cấp phép thực hành kiến trúc sư của Hàn Quốc bằng cách vượt qua hai môn sau của kỳ thi kiểm tra trình độ kiến trúc sư (a) thiết kế kiến trúc I; và (b) thiết kế kiến trúc II
e. Dịch vụ kỹ sư	1) Không hạn chế	1) Không hạn chế	

Phương thức cung cấp dịch vụ: 1) Cung cấp qua biên giới 2) Tiêu dùng ở nước ngoài 3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện thể nhân

Ngành hoặc Phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(CPC 8672)	2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	
f. Dịch vụ kỹ sư tích hợp (CPC 8673)	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	
g. Dịch vụ hoạch định và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674)	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	
i. Dịch vụ thú y (CPC 932)	1) Chưa cam kết 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1) Chưa cam kết 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	
B. Dịch vụ máy tính và các Dịch vụ liên quan			
a. Dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy vi tính (CPC 841)	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung	
b. Dịch vụ triển khai phần mềm (CPC 842)	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	
c. Dịch vụ xử lý dữ liệu (CPC 843)	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	
d. Dịch vụ cơ sở dữ liệu (CPC 844)	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế	

(Xem tiếp Công báo số 57 + 58)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng